

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	CHÊNH LỆCH GIÁ DV & GIÁ BHYT
1	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	371,000	-	371,000
2	Khám Bệnh Hội Chẩn	117,000	-	117,000
3	Khám bệnh online	100,000	-	100,000
4	Khám bệnh online (Bác sỹ Sài Gòn, Cần Thơ)	150,000	-	150,000
5	Khám bệnh online và trả kết quả, thuốc tại nhà	200,000	-	200,000
6	Khám tư vấn (sau ksk cty)	100,000	-	100,000
7	Mời hội chẩn cas bệnh chuyên khoa (Bs ngoài BV)	300,000	-	300,000
8	Mời hội chẩn cas bệnh khó (Bs ngoài BV)	500,000	-	500,000
9	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	80,000	-	80,000
10	Tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà	120,000	-	120,000
11	Khám Ngoại Tiết niệu (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
12	Khám Ngoại Tiêu hóa (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
13	Khám Nội Cơ xương khớp (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
14	Khám Nội Thần kinh (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
15	Khám Nội tiết (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
16	Khám Nội Tiêu hóa (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
17	Khám Nội Tim mạch (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
18	(CK 2) Khám Da Liễu	80,800	39,800	41,000
19	(CK 2) Khám Hô Hấp	80,800	39,800	41,000
20	(CK 2) Khám Mắt	80,800	39,800	41,000
21	(CK 2) Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	80,800	39,800	41,000
22	(CK 2) Khám Ngoại CXK - CTCHTK	80,800	39,800	41,000
23	(CK 2) Khám Ngoại Tiết Niệu	80,800	39,800	41,000
24	(CK 2) Khám Ngoại Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
25	(CK 2) Khám Ngoại TQ	80,800	39,800	41,000
26	(CK 2) Khám Ngoại Ung Bướu	80,800	39,800	41,000
27	(CK 2) Khám Nhi	80,800	39,800	41,000
28	(CK 2) Khám Nhũ	80,800	39,800	41,000
29	(CK 2) Khám Nội Cơ xương khớp	80,800	39,800	41,000
30	(CK 2) Khám Nội Thần Kinh	80,800	39,800	41,000
31	(CK 2) Khám Nội Tiết	80,800	39,800	41,000
32	(CK 2) Khám Nội Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
33	(CK 2) Khám Nội Tim Mạch	80,800	39,800	41,000
34	(CK 2) Khám Nội tổng quát	80,800	39,800	41,000
35	(CK 2) Khám Phụ Khoa	80,800	39,800	41,000
36	(CK 2) Khám Răng hàm mặt	80,800	39,800	41,000
37	(CK 2) Khám Tai mũi Họng	80,800	39,800	41,000
38	(CK 2) Khám Thai	80,800	39,800	41,000
39	(CK 2) Khám trĩ	80,800	39,800	41,000
40	(CK 2) Khám Viêm Gan	80,800	39,800	41,000
41	(CK 2) Khám YHCT	80,800	39,800	41,000
42	(CK 3) Khám Da Liễu	80,800	39,800	41,000
43	(CK 3) Khám Hô Hấp	80,800	39,800	41,000
44	(CK 3) Khám Mắt	80,800	39,800	41,000
45	(CK 3) Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	80,800	39,800	41,000
46	(CK 3) Khám Ngoại CXK - CTCHTK	80,800	39,800	41,000

47	(CK 3) Khám Ngoại Tiết Niệu	80,800	39,800	41,000
48	(CK 3) Khám Ngoại Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
49	(CK 3) Khám Ngoại TQ	80,800	39,800	41,000
50	(CK 3) Khám Ngoại Ung Bướu	80,800	39,800	41,000
51	(CK 3) Khám Nhi	80,800	39,800	41,000
52	(CK 3) Khám Nhũ	80,800	39,800	41,000
53	(CK 3) Khám Nội Cơ xương khớp	80,800	39,800	41,000
54	(CK 3) Khám Nội Thần Kinh	80,800	39,800	41,000
55	(CK 3) Khám Nội Tiết	80,800	39,800	41,000
56	(CK 3) Khám Nội Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
57	(CK 3) Khám Nội Tim Mạch	80,800	39,800	41,000
58	(CK 3) Khám Nội tổng quát	80,800	39,800	41,000
59	(CK 3) Khám Phụ Khoa	80,800	39,800	41,000
60	(CK 3) Khám Răng hàm mặt	80,800	39,800	41,000
61	(CK 3) Khám Tai mũi Họng	80,800	39,800	41,000
62	(CK 3) Khám Thai	80,800	39,800	41,000
63	(CK 3) Khám trĩ	80,800	39,800	41,000
64	(CK 3) Khám Viêm Gan	80,800	39,800	41,000
65	(CK 3) Khám YHCT	80,800	39,800	41,000
66	(CK 4) Khám Da Liễu	80,800	39,800	41,000
67	(CK 4) Khám Hô Hấp	80,800	39,800	41,000
68	(CK 4) Khám Mắt	80,800	39,800	41,000
69	(CK 4) Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	80,800	39,800	41,000
70	(CK 4) Khám Ngoại CXK - CTCHTK	80,800	39,800	41,000
71	(CK 4) Khám Ngoại Tiết Niệu	80,800	39,800	41,000
72	(CK 4) Khám Ngoại Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
73	(CK 4) Khám Ngoại TQ	80,800	39,800	41,000
74	(CK 4) Khám Ngoại Ung Bướu	80,800	39,800	41,000
75	(CK 4) Khám Nhi	80,800	39,800	41,000
76	(CK 4) Khám Nhũ	80,800	39,800	41,000
77	(CK 4) Khám Nội Cơ xương khớp	80,800	39,800	41,000
78	(CK 4) Khám Nội Thần Kinh	80,800	39,800	41,000
79	(CK 4) Khám Nội Tiết	80,800	39,800	41,000
80	(CK 4) Khám Nội Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
81	(CK 4) Khám Nội Tim Mạch	80,800	39,800	41,000
82	(CK 4) Khám Nội tổng quát	80,800	39,800	41,000
83	(CK 4) Khám Phụ Khoa	80,800	39,800	41,000
84	(CK 4) Khám Răng hàm mặt	80,800	39,800	41,000
85	(CK 4) Khám Tai mũi Họng	80,800	39,800	41,000
86	(CK 4) Khám Thai	80,800	39,800	41,000
87	(CK 4) Khám trĩ	80,800	39,800	41,000
88	(CK 4) Khám Viêm Gan	80,800	39,800	41,000
89	(CK 4) Khám YHCT	80,800	39,800	41,000
90	Khám Cấp Cứu	140,000	39,800	100,200
91	Khám cùng chuyên gia (bác sỹ HMSG, HMCL)_ Ngoại CTCH	200,000	-	200,000
92	Khám cùng chuyên gia (bác sỹ HMSG, HMCL)_ Ngoại tổng quát	200,000	-	200,000
93	Khám Da Liễu	80,800	39,800	41,000
94	Khám Da Liễu (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
95	Khám Da Liễu (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
96	khám dinh dưỡng	80,800	-	80,800
97	Khám Hô Hấp	80,800	39,800	41,000
98	Khám Mắt	80,800	39,800	41,000
99	Khám Mắt (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700

100	Khám Mắt (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
101	Khám Ngoại (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
102	Khám Ngoại (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
103	Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	80,800	39,800	41,000
104	Khám Ngoại CXK - CTCHTK	80,800	39,800	41,000
105	Khám Ngoại CXK-CTCHTK (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
106	Khám Ngoại Tiết Niệu	80,800	39,800	41,000
107	Khám Ngoại Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
108	Khám Ngoại TQ	80,800	39,800	41,000
109	Khám Ngoại Ung Bướu	80,800	39,800	41,000
110	Khám Nhi	80,800	39,800	41,000
111	Khám Nhi (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
112	Khám Nhi (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
113	Khám Nhũ	80,800	39,800	41,000
114	Khám Nhũ (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
115	Khám Nội (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
116	Khám Nội (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
117	Khám nội (ICU)	80,800	-	80,800
118	Khám Nội Cơ xương khớp	80,800	39,800	41,000
119	Khám Nội Thần Kinh	80,800	39,800	41,000
120	Khám Nội Tiết	80,800	39,800	41,000
121	Khám Nội Tiêu Hóa	80,800	39,800	41,000
122	Khám Nội Tim Mạch	80,800	39,800	41,000
123	Khám Nội tổng quát	80,800	39,800	41,000
124	Khám Phụ Khoa	80,800	39,800	41,000
125	Khám Phụ Khoa (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
126	Khám Phụ sản (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
127	Khám Răng hàm mặt	80,800	39,800	41,000
128	Khám Răng hàm mặt (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
129	Khám Răng hàm mặt (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
130	Khám sức khỏe thăm định	120,000	-	120,000
131	Khám Tai mũi Họng	80,800	39,800	41,000
132	Khám Tai mũi họng (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
133	Khám Tai mũi họng (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
134	Khám Thai	80,800	39,800	41,000
135	Khám Thai (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
136	Khám tiền mê	30,500	-	30,500
137	Khám tổng quát	160,000	-	160,000
138	Khám trĩ	80,800	39,800	41,000
139	Khám tư vấn IUI (Chồng)	300,000	-	300,000
140	Khám tư vấn IUI (Vợ)	300,000	-	300,000
141	Khám Viêm Gan	80,800	39,800	41,000
142	khám vip	280,000	-	280,000
143	Khám YHCT	80,800	39,800	41,000
144	Khám YHCT (BN cấp cứu)	90,500	-	90,500
145	Khám YHCT (BN Nội trú)	80,800	-	80,800
146	Khám Ngoại hậu môn - trực tràng	80,800	39,800	41,000
147	Ghi điện não thường quy	350,000	75,200	274,800
148	Điện tim thường	90,000	39,900	50,100
149	Holter điện tâm đồ	770,000	-	770,000
150	Holter huyết áp	520,000	-	520,000
151	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	2,050,000	-	2,050,000
152	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2,650,000	-	2,650,000

153	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	2,050,000	-	2,050,000
154	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2,650,000	-	2,650,000
155	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	2,050,000	-	2,050,000
156	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2,650,000	-	2,650,000
157	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2,650,000	-	2,650,000
158	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	2,650,000	-	2,650,000
159	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	2,650,000	-	2,650,000
160	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2,650,000	-	2,650,000
161	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	2,050,000	-	2,050,000
162	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	2,050,000	-	2,050,000
163	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2,650,000	-	2,650,000
164	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp gối, phải]	2,050,000	-	2,050,000
165	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp gối, trái]	2,050,000	-	2,050,000
166	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp háng phải]	2,050,000	-	2,050,000
167	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp háng trái]	2,050,000	-	2,050,000
168	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp vai, phải]	2,050,000	-	2,050,000
169	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp vai, trái]	2,050,000	-	2,050,000
170	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp gối, phải]	2,650,000	-	2,650,000
171	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp gối, trái]	2,650,000	-	2,650,000
172	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp háng phải]	2,650,000	-	2,650,000
173	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp háng trái]	2,650,000	-	2,650,000
174	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp vai, phải]	2,650,000	-	2,650,000
175	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp vai, trái]	2,650,000	-	2,650,000
176	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	2,050,000	-	2,050,000
177	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2,650,000	-	2,650,000
178	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	2,050,000	-	2,050,000
179	Chụp cộng hưởng từ sọ não	2,050,000	-	2,050,000
180	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2,650,000	-	2,650,000
181	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,650,000	-	2,650,000
182	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,050,000	-	2,050,000
183	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2,650,000	-	2,650,000
184	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2,650,000	-	2,650,000
185	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2,050,000	-	2,050,000
186	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2,650,000	-	2,650,000
187	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
188	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000

189	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
190	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
191	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
192	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
193	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
194	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1,890,000	-	1,890,000
195	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1,890,000	-	1,890,000
196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1,890,000	-	1,890,000
197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
198	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,890,000	-	1,890,000
199	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
200	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
201	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
202	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
203	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
204	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
205	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
206	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,506,800	-	1,506,800
207	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	1,506,800	-	1,506,800
208	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,506,800	-	1,506,800
209	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1,890,000	663,400	1,226,600
210	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) DV2	910,000	-	910,000
211	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,752,400	663,400	1,089,000
212	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
213	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,752,400	663,400	1,089,000
214	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	1,506,800	-	1,506,800
215	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
216	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
217	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,506,800	-	1,506,800
218	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,506,800	-	1,506,800
219	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (dv2)	812,000	-	812,000

220	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
221	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (dv2)	680,000	-	680,000
222	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
223	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
224	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,752,400	-	1,752,400
225	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
226	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,752,400	-	1,752,400
227	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (DV2)	812,000	-	812,000
228	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,752,400	663,400	1,089,000
229	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (dv2)	680,000	-	680,000
230	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
231	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,752,400	-	1,752,400
232	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	1,506,800	550,100	956,700
233	Khám Phụ Khoa chuyên sâu (HĐKSK Công Ty)	99,000	-	99,000
234	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ chân phải]	205,000	58,600	146,400
235	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ chân trái]	205,000	58,600	146,400
236	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ tay phải]	205,000	58,600	146,400
237	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ tay trái]	205,000	58,600	146,400
238	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối phải]	205,000	58,600	146,400
239	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối trái]	205,000	58,600	146,400
240	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng phải]	205,000	58,600	146,400
241	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng trái]	205,000	58,600	146,400
242	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp khuỷu phải]	205,000	58,600	146,400
243	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp khuỷu trái]	205,000	58,600	146,400
244	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai phải]	205,000	58,600	146,400
245	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai trái]	205,000	58,600	146,400
246	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	430,000	252,300	177,700
247	Siêu âm Doppler động mạch thận	430,000	252,300	177,700
248	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	430,000	252,300	177,700
249	Siêu âm Doppler mạch máu	430,000	252,300	177,700
250	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	430,000	252,300	177,700
251	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	430,000	252,300	177,700
252	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	138,000	69,700	68,300
253	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	205,000	58,600	146,400
254	Siêu âm màng phổi	205,000	58,600	146,400
255	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	205,000	58,600	146,400
256	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	205,000	58,600	146,400
257	(M) Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	336,000	89,300	246,700
258	(M) Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	201,000	89,300	111,700
259	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	430,000	252,300	177,700
260	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [bơm nước/chất cản âm]	480,000	252,300	227,700
261	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	201,000	89,300	111,700
262	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [bơm nước/chất cản âm]	246,000	89,300	156,700
263	(T) Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	205,000	58,600	146,400
264	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	205,000	58,600	146,400
265	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	205,000	58,600	146,400

266	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	205,000	58,600	146,400
267	(T) Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	205,000	58,600	146,400
268	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	421,000	195,600	225,400
269	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [bơm nước/chất cản âm]	471,000	195,600	275,400
270	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	205,000	58,600	146,400
271	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [bơm nước/chất cản âm]	250,000	58,600	191,400
272	Siêu âm 3D/4D thai nhi	431,000	-	431,000
273	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	430,000	252,300	177,700
274	Siêu âm Doppler tim	500,000	252,300	247,700
275	(M) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	201,000	89,300	111,700
276	(M) Siêu âm Doppler dương vật	201,000	89,300	111,700
277	(M) Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	201,000	89,300	111,700
278	(M) Siêu âm Doppler tuyến vú	201,000	89,300	111,700
279	(M) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	201,000	89,300	111,700
280	(T) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [hệ tiết niệu]	205,000	58,600	146,400
281	(T) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [ổ bụng]	205,000	58,600	146,400
282	(T) Siêu âm Doppler dương vật	205,000	58,600	146,400
283	(T) Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	205,000	58,600	146,400
284	(T) Siêu âm Doppler tuyến vú	205,000	58,600	146,400
285	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [hạch vùng cổ]	205,000	58,600	146,400
286	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [nước bọt]	205,000	58,600	146,400
287	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [tuyến giáp]	205,000	58,600	146,400
288	Siêu âm Doppler gan lách	201,000	89,300	111,700
289	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [Gan]	381,000	-	381,000
290	Siêu âm qua thóp	205,000	58,600	146,400
291	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	120,000	-	120,000
292	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	138,000	86,200	51,800
293	Đo chức năng hô hấp [có thuốc]	270,000	144,300	125,700
294	Đo chức năng hô hấp [không thuốc]	220,000	144,300	75,700
295	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	117,000	69,400	47,600
296	Đo khúc xạ giác mạc Javal	85,000	-	85,000
297	Đo khúc xạ máy	45,000	-	45,000
298	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	270,000	-	270,000
299	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	70,000	31,600	38,400
300	Đo thị lực	165,000	-	165,000
301	Đo thính lực	273,000	-	273,000
302	Non tress test	170,000	-	170,000
303	CarrierThalass	2,510,000	-	2,510,000
304	TriSureThalass	3,510,000	-	3,510,000
305	Anapath (Sử dụng cho nội soi tiêu hóa)	505,000	-	505,000
306	Aptima HPV E6, E7 mRNA	1,025,000	-	1,025,000
307	Mẫu sinh thiết đại phẩu (đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (Anapath)	1,755,000	-	1,755,000
308	Mẫu sinh thiết nhỏ (Anapath)	825,000	-	825,000
309	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	855,000	-	855,000
310	Xét nghiệm ThinPrep Pap Test	825,000	-	825,000
311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	575,000	-	575,000
312	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	165,000	-	165,000
313	Điện di huyết sắt tổ Hemoglobin	695,000	-	695,000
314	Định lượng D-Dimer	545,000	-	545,000
315	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	305,000	-	305,000

316	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	185,000	60,800	124,200
317	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	145,000	42,100	102,900
318	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	121,000	22,200	98,800
319	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	125,000	24,800	100,200
320	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	145,000	33,500	111,500
321	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	141,000	24,800	116,200
322	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	115,000	24,800	90,200
323	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	179,000	80,500	98,500
324	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	145,000	-	145,000
325	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	118,000	-	118,000
326	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	117,000	35,100	81,900
327	Taux prothrombine	405,000	-	405,000
328	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	105,000	18,600	86,400
329	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	180,000	68,400	111,600
330	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	180,000	43,500	136,500
331	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	178,000	49,700	128,300
332	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	181,000	28,400	152,600
333	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	965,000	-	965,000
334	AMH	1,435,000	-	1,435,000
335	BabySure (Gói 5 bệnh)	751,000	-	751,000
336	Chọc hút kim nhỏ các hạch	461,000	-	461,000
337	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	490,000	-	490,000
338	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	460,000	-	460,000
339	Định tính Heroin (test nhanh)	270,000	-	270,000
340	G4500	11,813,000	-	11,813,000
341	G4500 Family	28,042,000	-	28,042,000
342	GBS Real Time-PCR (Group B Streptococcus)	575,000	-	575,000
343	GenLDL	2,649,000	-	2,649,000
344	Karyotype dịch ối	4,520,000	-	4,520,000
345	Karyotype máu	1,807,000	-	1,807,000
346	Kháng thể Islet cell autoantibodies (ICA)	645,000	-	645,000
347	Lọc rửa tinh trùng (IUI)	1,010,000	-	1,010,000
348	MenCare	3,331,000	-	3,331,000
349	OncoSure	8,838,000	-	8,838,000
350	OncoSure Plus	13,281,000	-	13,281,000
351	Pinkcare	3,331,000	-	3,331,000
352	QF-PCR dịch ối	4,724,000	-	4,724,000
353	Sàng lọc tiền sản giật	1,120,000	-	1,120,000
354	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIFTY	16,270,000	-	16,270,000
355	SPOT-MAS	9,355,000	-	9,355,000
356	Thalassemia dịch ối hoặc máu	3,030,000	-	3,030,000
357	Tinh dịch đồ (IUI)	443,000	-	443,000
358	TriSure	5,954,000	-	5,954,000
359	Trisure Procure Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1	11,368,000	-	11,368,000

360	TriSure3	2,975,000	-	2,975,000
361	TriSure9.5	4,125,000	-	4,125,000
362	TriSureCarrier	3,092,000	-	3,092,000
363	triSureFirst	2,030,000	-	2,030,000
364	Trứng giun, sán soi tươi	133,000	45,500	87,500
365	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 6 bệnh	850,000	-	850,000
366	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh rối loạn chuyển hóa (71 chỉ tiêu)	1,151,000	-	1,151,000
367	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT112+	11,522,000	-	11,522,000
368	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT26+	5,662,000	-	5,662,000
369	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT3+	4,177,000	-	4,177,000
370	XN Double test	999,000	-	999,000
371	XN PAP	242,000	-	242,000
372	XN Triple test	999,000	-	999,000
373	Dengue virus NS1Ag test nhanh	378,000	142,500	235,500
374	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	215,000	-	215,000
375	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	215,000	-	215,000
376	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	215,000	-	215,000
377	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	215,000	-	215,000
378	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	210,000	-	210,000
379	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	215,000	89,700	125,300
380	Định lượng Ferritin [Máu]	200,000	84,100	115,900
381	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	200,000	67,300	132,700
382	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	198,000	67,300	130,700
383	Định lượng Progesteron [Máu]	384,000	-	384,000
384	Định lượng Prolactin [Máu]	486,000	-	486,000
385	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	215,000	-	215,000
386	Định lượng Testosterol [Máu]	386,000	-	386,000
387	Định lượng Troponin I [Máu]	302,000	78,500	223,500
388	Định lượng Troponin T [Máu]	302,000	78,500	223,500
389	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	207,000	61,700	145,300
390	HAV IgM miễn dịch tự động	420,000	116,400	303,600
391	HBc IgM miễn dịch tự động	334,000	-	334,000
392	HBc total miễn dịch tự động	381,000	-	381,000
393	HBeAb miễn dịch tự động	276,000	104,400	171,600
394	HBeAg miễn dịch tự động	236,000	104,400	131,600
395	HBeAg test nhanh	252,000	65,200	186,800
396	HBsAb định lượng	270,000	-	270,000
397	HBsAg miễn dịch tự động	185,000	81,700	103,300
398	HBsAg test nhanh	145,000	58,600	86,400
399	HCV Ab miễn dịch tự động	320,000	-	320,000
400	Helicobacter pylori Ab test nhanh	267,000	-	267,000
401	HIV Ag/Ab test nhanh	209,000	-	209,000
402	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	394,000	-	394,000
403	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	394,000	-	394,000
404	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	394,000	-	394,000
405	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	394,000	-	394,000
406	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	429,000	-	429,000
407	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	588,000	-	588,000
408	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	589,000	-	589,000
409	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	380,000	321,000	59,000
410	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	641,000	-	641,000
411	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	633,000	-	633,000
412	XN ROMA	1,326,000	-	1,326,000

413	Ceton máu	155,000	-	155,000
414	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	152,000	30,200	121,800
415	Định lượng CRP (Định lượng hoạt tính Protein C)	175,000	-	175,000
416	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	464,000	-	464,000
417	Định lượng Acid Uric [Máu]	99,000	22,400	76,600
418	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	434,000	-	434,000
419	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	1,042,000	-	1,042,000
420	Định lượng Albumin [Máu]	106,000	22,400	83,600
421	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	464,000	-	464,000
422	Định lượng Anti CCP [Máu]	448,000	-	448,000
423	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	648,000	-	648,000
424	Định lượng bHCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	310,000	-	310,000
425	Định lượng Bilirubin gián tiếp	100,000	-	100,000
426	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	101,000	22,400	78,600
427	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	101,000	22,400	78,600
428	Định lượng bổ thể C3	464,000	-	464,000
429	Định lượng bổ thể C4	464,000	-	464,000
430	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	165,000	16,800	148,200
431	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	155,000	13,400	141,600
432	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	99,000	28,000	71,000
433	Định lượng CK-MB mass [Máu]	155,000	-	155,000
434	Định lượng Cortisol (Máu)	300,000	95,300	204,700
435	Định lượng C-Peptid [Máu]	355,000	-	355,000
436	Định lượng Creatinin (Máu)	86,000	22,400	63,600
437	Định lượng Cyfra 21- 1	431,000	-	431,000
438	Định lượng Estradiol	382,000	-	382,000
439	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	382,000	-	382,000
440	Định lượng Glucose (Dịch chọc dò)	72,000	-	72,000
441	Định lượng Glucose [Máu]	77,000	22,400	54,600
442	Định lượng HbA1c [Máu]	277,000	105,300	171,700
443	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	106,000	28,000	78,000
444	Định lượng IgE	354,000	67,300	286,700
445	Định lượng Insulin [Máu]	355,000	-	355,000
446	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	237,000	100,900	136,100
447	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	95,000	-	95,000
448	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	382,000	-	382,000
449	Định lượng Mg [Máu]	70,000	33,600	36,400
450	Định lượng Myoglobin [Máu]	521,000	-	521,000
451	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	749,000	424,700	324,300
452	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	1,133,000	-	1,133,000
453	Định lượng Protein (Dịch chọc dò)	96,000	-	96,000
454	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	98,000	22,400	75,600
455	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	572,000	-	572,000
456	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	166,000	-	166,000
457	Định lượng sắt huyết thanh	101,000	33,600	67,400
458	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	431,000	-	431,000
459	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	487,000	-	487,000
460	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	648,000	-	648,000
461	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	96,000	28,000	68,000
462	Định lượng Urê máu [Máu]	96,000	22,400	73,600
463	Định lượng vancomycin	176,000	-	176,000
464	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	236,000	-	236,000
465	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	205,000	-	205,000

466	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	81,000	22,400	58,600
467	Đo hoạt độ Amylase (Niệu)	99,000	39,200	59,800
468	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	78,000	22,400	55,600
469	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	81,000	22,400	58,600
470	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	150,000	-	150,000
471	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	234,000	-	234,000
472	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	96,000	20,000	76,000
473	Đo hoạt độ Lipase	279,000	-	279,000
474	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	246,000	166,200	79,800
475	Phản ứng Rivalta [dịch]	87,000	-	87,000
476	Salmonella Widal	309,000	-	309,000
477	Streptococcus pyogenes ASO	131,000	-	131,000
478	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	76,000	16,000	60,000
479	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	326,000	224,400	101,600
480	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	415,000	-	415,000
481	HBV đo tải lượng Real-time PCR	800,000	-	800,000
482	HCV đo tải lượng Real -time PCR	960,000	-	960,000
483	HCV Genotype	2,160,000	-	2,160,000
484	XN PCR Lao	705,000	-	705,000
485	Cặn Addis	150,000	-	150,000
486	Định lượng Creatinin (Niệu)	99,000	-	99,000
487	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [mẫu thu thập 24 giờ]	224,000	44,800	179,200
488	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [mẫu thu thập tại chỗ]	225,000	44,800	180,200
489	Định lượng Protein (Niệu)	207,000	-	207,000
490	Định tính Amphetamin (test nhanh)	125,000	-	125,000
491	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	165,000	-	165,000
492	Định tính Morphin (test nhanh)	393,000	-	393,000
493	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	101,000	28,600	72,400
494	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	121,000	-	121,000
495	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	135,000	44,800	90,200
496	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	376,000	-	376,000
497	CMV IgG miễn dịch tự động	364,000	-	364,000
498	CMV IgM miễn dịch tự động	364,000	-	364,000
499	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	328,000	142,500	185,500
500	Đơn bào đường ruột soi tươi	133,000	45,500	87,500
501	EV71 IgM/IgG test nhanh	249,000	-	249,000
502	HCV Ab test nhanh	230,000	-	230,000
503	HEV Ab test nhanh	320,000	-	320,000
504	HEV IgG miễn dịch tự động	420,000	-	420,000
505	HEV IgM miễn dịch tự động	535,000	-	535,000
506	HIV Ab test nhanh	200,000	-	200,000
507	Hồng cầu trong phân test nhanh	190,000	71,600	118,400
508	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	500,000	-	500,000
509	PCT	1,017,000	-	1,017,000
510	Rotavirus test nhanh	364,000	194,700	169,300
511	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	376,000	-	376,000
512	Treponema pallidum test nhanh	406,000	261,000	145,000
513	Vi khuẩn nhuộm soi	139,000	74,200	64,800
514	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Đàm)	742,000	-	742,000
515	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Dịch)	742,000	-	742,000

516	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Máu)	1,295,000	-	1,295,000
517	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Mủ)	742,000	-	742,000
518	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Niệu)	742,000	-	742,000
519	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Phân)	742,000	-	742,000
520	Vi nấm nhuộm soi	131,000	-	131,000
521	Chụp Xquang Blondeau	227,000	73,300	153,700
522	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	262,000	105,300	156,700
523	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [nghiêng tia ngang]	232,000	73,300	158,700
524	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [niệu]	232,000	73,300	158,700
525	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	432,000	105,300	326,700
526	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng]	232,000	73,300	158,700
527	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng] [Tại giường]	245,000	73,300	171,700
528	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	262,000	105,300	156,700
529	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	262,000	105,300	156,700
530	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	262,000	105,300	156,700
531	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	262,000	105,300	156,700
532	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	262,000	105,300	156,700
533	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	262,000	105,300	156,700
534	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	232,000	73,300	158,700
535	Chụp Xquang đường dò	728,000	446,800	281,200
536	Chụp Xquang hàm chéo một bên [phải]	227,000	73,300	153,700
537	Chụp Xquang hàm chéo một bên [trái]	227,000	73,300	153,700
538	Chụp Xquang Hirtz	227,000	73,300	153,700
539	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	262,000	105,300	156,700
540	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	262,000	105,300	156,700
541	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phải]	232,000	73,300	158,700
542	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái]	232,000	73,300	158,700
543	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	227,000	73,300	153,700
544	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	262,000	105,300	156,700
545	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	262,000	105,300	156,700
546	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phải]	227,000	73,300	153,700
547	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [trái]	227,000	73,300	153,700
548	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [chéch phải]	227,000	73,300	153,700
549	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [chéch trái]	227,000	73,300	153,700
550	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [nghiêng phải]	227,000	73,300	153,700
551	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [nghiêng trái]	227,000	73,300	153,700
552	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải]	227,000	73,300	153,700
553	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phải]	262,000	105,300	156,700
554	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [trái]	262,000	105,300	156,700
555	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	227,000	73,300	153,700
556	Chụp Xquang khung chậu thẳng	232,000	73,300	158,700
557	Chụp X-quang khung chậu thẳng [Tại giường]	245,000	73,300	171,700
558	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [chéch phải]	232,000	73,300	158,700
559	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [chéch trái]	232,000	73,300	158,700
560	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [nghiêng]	232,000	73,300	158,700
561	Chụp Xquang ngực thẳng	232,000	73,300	158,700
562	Chụp X-quang ngực thẳng [Tại giường]	245,000	73,300	171,700
563	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	432,000	105,300	326,700
564	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [thẳng và chéo phải]	432,000	105,300	326,700
565	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [thẳng và chéo trái]	432,000	105,300	326,700

566	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1,303,000	579,800	723,200
567	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	122,000	-	122,000
568	Chụp Xquang Schuller [phải]	227,000	73,300	153,700
569	Chụp Xquang Schuller [trái]	227,000	73,300	153,700
570	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [phải]	262,000	105,300	156,700
571	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [trái]	262,000	105,300	156,700
572	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	627,000	-	627,000
573	Chụp Xquang tuyến vú	277,000	102,300	174,700
574	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
575	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
576	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải, thẳng 1 phim]	227,000	73,300	153,700
577	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	262,000	105,300	156,700
578	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái, thẳng 1 phim]	227,000	73,300	153,700
579	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái]	262,000	105,300	156,700
580	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải, thẳng 1 phim]	227,000	73,300	153,700
581	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	262,000	105,300	156,700
582	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái, thẳng 1 phim]	227,000	73,300	153,700
583	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái]	262,000	105,300	156,700
584	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
585	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
586	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
587	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
588	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
589	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
590	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	227,000	73,300	153,700
591	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	262,000	105,300	156,700
592	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	262,000	105,300	156,700
593	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	262,000	105,300	156,700
594	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	262,000	105,300	156,700
595	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [chéch phải]	227,000	73,300	153,700
596	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [chéch trái]	227,000	73,300	153,700
597	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [thẳng phải]	227,000	73,300	153,700
598	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [thẳng trái]	227,000	73,300	153,700
599	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
600	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
601	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải]	262,000	105,300	156,700
602	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	262,000	105,300	156,700
603	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	262,000	105,300	156,700
604	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	847,000	-	847,000
605	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [< 2cm]	1,374,000	292,300	1,081,700
606	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [> 2cm]	1,590,000	292,300	1,297,700
607	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [<2cm]	416,000	194,700	221,300
608	Khâu vết thương phần mềm nông dài <5cm	1,015,000	194,700	820,300
609	Khâu vết thương phần mềm nông dài >5cm	1,260,000	194,700	1,065,300
610	Khâu vết thương phần mềm sâu dài <5cm	1,270,000	289,500	980,500
611	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	1,470,000	289,500	1,180,500
612	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1,556,000	434,600	1,121,400
613	Nắn, bó bột cột sống [Bột liền]	1,773,000	659,600	1,113,400
614	Nắn, bó bột cột sống [Bột tự cán]	2,765,000	-	2,765,000

615	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1,635,000	372,700	1,262,300
616	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1,584,000	372,700	1,211,300
617	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1,770,000	659,600	1,110,400
618	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1,633,000	372,700	1,260,300
619	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1,559,000	372,700	1,186,300
620	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1,484,000	372,700	1,111,300
621	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1,773,000	659,600	1,113,400
622	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1,554,000	372,700	1,181,300
623	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1,621,000	372,700	1,248,300
624	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1,621,000	372,700	1,248,300
625	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1,281,000	257,000	1,024,000
626	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	1,287,000	257,000	1,030,000
627	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột tự cán]	1,516,000	192,400	1,323,600
628	Nắn, bó bột gãy xương chày	1,750,000	659,600	1,090,400
629	Nắn, bó bột gãy xương gót	1,565,000	167,000	1,398,000
630	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1,550,000	282,000	1,268,000
631	Nắn, bó bột trật khớp gối	1,550,000	282,000	1,268,000
632	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1,573,000	434,600	1,138,400
633	Nắn, bó bột trật khớp vai	1,565,000	342,000	1,223,000
634	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1,065,000	434,600	630,400
635	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1,550,000	282,000	1,268,000
636	Nắn, cố định trật khớp hàm	974,000	434,600	539,400
637	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	1,245,000	195,900	1,049,100
638	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	182,000	92,400	89,600
639	Thụt tháo phân	182,000	92,400	89,600
640	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	850,000	-	850,000
641	An thần bệnh nhân phải nắn xương	425,000	-	425,000
642	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	1,139,000	-	1,139,000
643	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	90,000	-	90,000
644	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	218,000	-	218,000
645	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	749,000	64,300	684,700
646	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	3,073,000	192,300	2,880,700
647	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	2,754,000	685,500	2,068,500
648	Đặt ống nội khí quản	1,350,000	600,500	749,500
649	Đặt ống thông Dạ Dày	213,000	101,800	111,200
650	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	85,000	-	85,000
651	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	115,000	-	115,000
652	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	800,000	-	800,000
653	Gội đầu cho người bệnh tại giường	115,000	-	115,000
654	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	732,000	-	732,000
655	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	481,000	14,100	466,900
656	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	165,000	27,500	137,500
657	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	850,000	-	850,000
658	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	942,000	-	942,000
659	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	1,857,000	-	1,857,000
660	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	855,000	-	855,000
661	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	850,000	-	850,000
662	Mở thông bàng quang trên xương mu	4,648,000	405,500	4,242,500
663	Rửa dạ dày cấp cứu	1,431,000	152,000	1,279,000
664	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,370,000	1,042,500	327,500
665	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	732,000	-	732,000

666	Tắm cho người bệnh tại giường	160,000	-	160,000
667	Thay canuyn mở khí quản	779,000	263,700	515,300
668	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ [giờ theo thực tế]	60,000	-	60,000
669	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	65,000	-	65,000
670	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	110,000	26,000	84,000
671	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] (áp dụng bệnh Nhi)	47,000	26,000	21,000
672	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] [Theo ngày]	2,350,000	625,000	1,725,000
673	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] [Theo ngày] (áp dụng bệnh Nhi)	938,000	625,000	313,000
674	Thông khí nhân tạo xâm nhập (Giờ điều trị)	110,000	-	110,000
675	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	429,000	-	429,000
676	Xoa bóp phòng chống loét	440,000	-	440,000
677	Bóc giả mạc	170,000	99,400	70,600
678	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	181,000	99,400	81,600
679	Bơm rửa lệ đạo	78,000	41,200	36,800
680	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	198,000	65,100	132,900
681	Cấp cứu bong mắt ban đầu	802,000	344,200	457,800
682	Cắt bỏ chấp có bọc	371,000	85,500	285,500
683	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	135,000	40,300	94,700
684	Cắt chỉ khâu giác mạc	195,000	40,300	154,700
685	Cắt chỉ khâu kết mạc	135,000	40,300	94,700
686	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	262,000	40,300	221,700
687	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	358,000	85,500	272,500
688	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên (1 mắt)	1,240,000	-	1,240,000
689	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	109,000	53,600	55,400
690	Lấy calci kết mạc	194,000	40,900	153,100
691	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, gây tê]	391,000	99,400	291,600
692	Lấy dị vật giác mạc sâu [sâu, gây tê]	732,000	359,500	372,500
693	Lấy dị vật kết mạc	197,000	71,500	125,500
694	Mở bao sau đục bằng laser (1 mắt)	950,000	-	950,000
695	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	119,000	40,900	78,100
696	Rạch áp xe mi	731,000	218,500	512,500
697	Rửa cùng đồ	129,000	48,300	80,700
698	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	134,000	90,300	43,700
699	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	151,000	60,000	91,000
700	Soi đáy mắt trực tiếp	107,000	60,000	47,000
701	Soi góc tiền phòng	175,000	60,000	115,000
702	Thay băng vô khuẩn	111,000	-	111,000
703	Tiêm cạnh nhãn cầu	234,000	55,000	179,000
704	Tiêm dưới kết mạc	179,000	55,000	124,000
705	Tiêm hậu nhãn cầu	344,000	55,000	289,000
706	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2,949,000	1,043,500	1,905,500
707	Cầm máu (vết thương chảy máu)	750,000	-	750,000
708	Cắt chỉ khâu da	110,000	40,300	69,700
709	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [gây mê]	3,976,000	194,700	3,781,300
710	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [gây tê]	3,663,000	194,700	3,468,300
711	Chăm sóc rốn sơ sinh	218,000	-	218,000
712	Chích áp xe quanh Amidan [Nhi khoa, gây mê]	2,085,000	771,900	1,313,100
713	Chích áp xe quanh Amidan [Nhi khoa, gây tê]	502,000	295,500	206,500

714	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	1,300,000	218,500	1,081,500
715	Chích rạch áp xe nhỏ	650,000	218,500	431,500
716	Đặt catheter động mạch	750,000	-	750,000
717	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,900,000	-	1,900,000
718	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	40,000	-	40,000
719	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2,850,000	289,500	2,560,500
720	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (DV2)	2,100,000	289,500	1,810,500
721	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	116,000	22,000	94,000
722	Lấy dị vật tai	186,000	70,300	115,700
723	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1,500,000	372,700	1,127,300
724	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Bột liền]	1,500,000	372,700	1,127,300
725	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1,400,000	372,700	1,027,300
726	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn chân]	900,000	372,700	527,300
727	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn tay]	790,000	372,700	417,300
728	Nẹp bột các loại, không nắn [cánh bàn tay]	851,000	372,700	478,300
729	Nẹp bột các loại, không nắn [chi dưới]	1,310,000	257,000	1,053,000
730	Nẹp bột các loại, không nắn [chi trên]	1,274,000	372,700	901,300
731	Nẹp bột các loại, không nắn [đùi bàn chân]	951,000	257,000	694,000
732	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài < 30 cm nhiễm trùng]	271,000	148,600	122,400
733	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài > 50cm]	442,000	275,600	166,400
734	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 15cm đến 30 cm]	175,000	89,500	85,500
735	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	349,000	193,600	155,400
736	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 30 cm đến 50 cm]	231,000	121,400	109,600
737	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài≤ 15cm]	140,000	64,300	75,700
738	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	2,117,000	-	2,117,000
739	Thông tiểu	370,000	101,800	268,200
740	Truyền dịch vào tủy xương	850,000	-	850,000
741	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1,741,000	950,500	790,500
742	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	10,362,000	1,010,000	9,352,000
743	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [dv2]	6,837,000	1,010,000	5,827,000
744	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [dạ dày]	2,301,000	1,108,300	1,192,700
745	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [dạ dày] [DV2]	1,835,000	1,108,300	726,700
746	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đại tràng]	2,335,000	1,108,300	1,226,700
747	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đại tràng] [DV2]	1,835,000	1,108,300	726,700
748	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dạ dày]	2,970,000	1,743,100	1,226,900
749	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dạ dày] [DV2]	2,300,000	1,743,100	556,900
750	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đại tràng]	3,055,000	1,743,100	1,311,900
751	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đại tràng] [DV2]	2,300,000	1,743,100	556,900
752	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2,635,000	-	2,635,000
753	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	2,892,000	656,700	2,235,300
754	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2,980,000	1,743,100	1,236,900
755	Nội soi đại tràng-lấy dị vật (DV2)	2,380,000	1,743,100	636,900
756	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI) [Gây mê]	3,730,000	352,100	3,377,900
757	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	730,000	-	730,000
758	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	1,570,000	-	1,570,000
759	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	4,402,000	905,700	3,496,300
760	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [DV2]	2,572,000	905,700	1,666,300
761	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	4,173,000	1,095,300	3,077,700

762	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (DV2) [gây tê]	5,952,000	1,345,000	4,607,000
763	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây mê]	9,768,000	1,345,000	8,423,000
764	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây tê]	9,442,000	1,345,000	8,097,000
765	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	1,252,000	276,500	975,500
766	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) [Gây mê]	1,872,000	276,500	1,595,500
767	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) [Gây mê] (DV2)	872,000	276,500	595,500
768	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2,399,000	1,743,100	655,900
769	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật (DV2)	2,180,000	1,743,100	436,900
770	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	3,335,000	-	3,335,000
771	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[dạ dày]	1,570,000	276,500	1,293,500
772	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[dạ dày] (DV2)	800,000	276,500	523,500
773	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[đại tràng]	2,680,000	352,100	2,327,900
774	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[đại tràng] (DV2)	1,790,000	352,100	1,437,900
775	Nội soi trực tràng cấp cứu	780,000	215,200	564,800
776	Soi bàng quang	1,229,000	-	1,229,000
777	Soi cổ tử cung	90,000	68,100	21,900
778	Nội soi tai mũi họng	235,000	116,100	118,900
779	Nội soi tai mũi họng [họng]	106,000	40,000	66,000
780	Nội soi tai mũi họng [mũi]	106,000	40,000	66,000
781	Nội soi tai mũi họng [tai]	106,000	40,000	66,000
782	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	515,000	-	515,000
783	Nội soi đại tràng sigma	748,000	352,100	395,900
784	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	960,000	352,100	607,900
785	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [Pentax]	1,015,000	352,100	662,900
786	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	569,000	276,500	292,500
787	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Pentax]	1,167,000	276,500	890,500
788	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	772,000	-	772,000
789	Nội soi trực tràng ống mềm	622,000	215,200	406,800
790	Soi trực tràng	539,000	215,200	323,800
791	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	452,000	279,500	172,500
792	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	862,000	452,800	409,200
793	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,146,000	719,800	426,200
794	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,146,000	719,800	426,200
795	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	90,000	-	90,000
796	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	90,000	-	90,000
797	Chích áp xe lợi	1,013,000	-	1,013,000
798	Chích Apxe lợi trẻ em	310,000	-	310,000
799	Chụp hợp kim thường cần sứ [Kim loại]	1,343,000	-	1,343,000
800	Chụp hợp kim Titanium cần sứ [Chrome cobalt]	2,454,000	-	2,454,000
801	Chụp hợp kim Titanium cần sứ [Titan]	2,454,000	-	2,454,000
802	Chụp sứ Cercon	5,231,000	-	5,231,000
803	Chụp sứ toàn phần [Lava]	5,790,000	-	5,790,000
804	Chụp sứ toàn phần [Zirconia]	4,680,000	-	4,680,000
805	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	462,000	280,500	181,500
806	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	432,000	280,500	151,500
807	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	432,000	280,500	151,500

808	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	2,020,000	-	2,020,000
809	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	380,000	-	380,000
810	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	3,210,000	-	3,210,000
811	Hàm khung kim loại	2,020,000	-	2,020,000
812	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	300,000	-	300,000
813	Inlay/Onlay sứ toàn phần [Veneer]	6,771,000	-	6,771,000
814	Lấy cao răng [hai hàm]	400,000	159,100	240,900
815	Lấy cao răng [một hàm]	240,000	92,500	147,500
816	Nắn sai khớp thái dương hàm	346,000	110,800	235,200
817	Nhổ chân răng sữa	156,000	46,600	109,400
818	Nhổ chân răng vĩnh viễn	337,000	217,200	119,800
819	Nhổ răng sữa	156,000	46,600	109,400
820	Nhổ răng thừa	916,000	239,500	676,500
821	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	276,000	110,600	165,400
822	Phục hồi cổ răng bằng Composite	552,000	369,500	182,500
823	Phục hồi cổ răng bằng Composite (từ răng thứ hai trở đi)	271,000	-	271,000
824	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	502,000	369,500	132,500
825	Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc	2,604,000	-	2,604,000
826	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Composite]	1,012,000	-	1,012,000
827	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Đức]	1,234,000	-	1,234,000
828	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Excellence]	900,000	-	900,000
829	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [jusly]	790,000	-	790,000
830	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Ngoại- cosmo]	470,000	-	470,000
831	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	343,000	245,500	97,500
832	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	442,000	245,500	196,500
833	Bóc nang tuyến Bartholin	3,081,000	1,369,400	1,711,600
834	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,202,000	-	1,202,000
835	Cắt và khâu tầng sinh môn	2,550,000	-	2,550,000
836	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)	2,780,000	-	2,780,000
837	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	3,010,000	885,400	2,124,600
838	Chọc dò túi cùng Douglas	1,242,000	312,500	929,500
839	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	782,000	-	782,000
840	Đặt Vòng	370,000	-	370,000
841	Đặt vòng PESSARY	3,750,000	-	3,750,000
842	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1,000,000	-	1,000,000
843	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	7,112,000	1,191,900	5,920,100
844	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	6,650,000	786,700	5,863,300
845	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	8,350,000	1,510,300	6,839,700
846	Forceps	8,691,000	1,141,900	7,549,100
847	Giác hút	8,761,000	1,141,900	7,619,100
848	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,842,000	236,500	1,605,500
849	Khâu vòng cổ tử cung	4,172,000	582,500	3,589,500
850	Lấy Vòng Dana	430,000	-	430,000
851	Lấy Vòng Thường	315,000	-	315,000
852	May thẩm mỹ	3,250,000	-	3,250,000
853	Nạo hút thai trứng	5,394,000	914,600	4,479,400
854	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2,322,000	376,500	1,945,500
855	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	2,004,000	313,500	1,690,500
856	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 15	3,714,000	-	3,714,000
857	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 15 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,815,000	1,265,200	2,549,800

858	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 16 đến hết tuần thứ 18	5,052,000	-	5,052,000
859	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 16 đến hết tuần thứ 18 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	5,302,000	1,265,200	4,036,800
860	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,900,000	-	2,900,000
861	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [thai lưu, thai bệnh lý,...]	2,900,000	199,700	2,700,300
862	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	3,100,000	-	3,100,000
863	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [7 tuần đến hết 13 tuần, thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,132,000	352,300	2,779,700
864	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	3,200,000	-	3,200,000
865	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [7 tuần đến hết 13 tuần, thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,200,000	352,300	2,847,700
866	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần thứ 15	3,600,000	-	3,600,000
867	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần thứ 15 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,640,000	611,000	3,029,000
868	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 16 tuần đến hết tuần thứ 22	5,060,000	-	5,060,000
869	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 16 tuần đến hết tuần thứ 22 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	5,400,000	611,000	4,789,000
870	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	5,050,000	-	5,050,000
871	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [thai lưu, thai bệnh lý,...]	5,125,000	700,200	4,424,800
872	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	3,700,000	-	3,700,000
873	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,720,000	429,500	3,290,500
874	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	340,000	-	340,000
875	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,710,000	436,200	1,273,800
876	Tiêm EPIDURAL (tiêm giảm đau) (gây tê ngoài màng cứng)	2,300,000	-	2,300,000
877	Tiêm EPIDURAL (tiêm giảm đau) (gây tê tủy sống)	1,850,000	-	1,850,000
878	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	4,904,000	-	4,904,000
879	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA [gây mê]	1,485,000	139,000	1,346,000
880	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA [gây tê]	815,000	139,000	676,000
881	Cầm máu mũi bằng Merocel	750,000	216,500	533,500
882	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	2,110,000	-	2,110,000
883	Cắt phanh lưỡi [gây mê] (DV2)	1,277,000	-	1,277,000
884	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	832,000	218,500	613,500
885	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	2,107,000	771,900	1,335,100
886	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	695,000	295,500	399,500
887	Chọc hút dịch vành tai	1,058,000	64,300	993,700
888	Hút đờm hầu họng	122,000	14,100	107,900
889	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	269,000	153,600	115,400
890	Khâu vết rách vành tai [1 bên]	1,161,000	194,700	966,300
891	Khâu vết rách vành tai [2 bên]	1,861,000	194,700	1,666,300
892	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1,861,000	194,700	1,666,300
893	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (DV2)	1,701,000	194,700	1,506,300
894	Khí dung mũi họng	90,000	27,500	62,500
895	Khí dung mũi họng (Nhi)	45,000	27,500	17,500
896	Làm thuốc tai	120,000	22,000	98,000
897	Lấy dị vật họng miệng	170,000	43,100	126,900
898	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	1,872,000	705,500	1,166,500
899	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	433,000	213,900	219,100
900	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	1,832,000	530,700	1,301,300
901	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	430,000	170,600	259,400

902	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	195,000	70,300	124,700
903	Nhét bắc mũi sau	468,000	139,000	329,000
904	Nhét bắc mũi trước	325,000	139,000	186,000
905	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	850,000	-	850,000
906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	763,000	213,900	549,100
907	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	770,000	-	770,000
908	Rút meche, rút merocel hốc mũi	190,000	-	190,000
909	Thay canuyn	471,000	263,700	207,300
910	Cắt Bột	211,000	-	211,000
911	Cắt chỉ thẩm mỹ (chân mày, mắt, nâng ngực, và các khâu thẩm mỹ khác)	282,000	-	282,000
912	Cắt chỉ thẩm mỹ (vùng mũi, nâng ngực có thu ngọn đầu ti)	350,000	-	350,000
913	Chọc dịch tủy sống	1,423,000	126,900	1,296,100
914	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1,150,000	-	1,150,000
915	Đo thính lực đơn âm	200,000	-	200,000
916	Hút dịch khớp gối	850,000	129,600	720,400
917	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	3,770,000	659,900	3,110,100
918	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	900,000	-	900,000
919	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	110,000	-	110,000
920	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (3 lần)	260,000	-	260,000
921	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (5 lần)	460,000	-	460,000
922	Tiêm khớp cổ chân	850,000	104,400	745,600
923	Tiêm khớp cổ tay	850,000	104,400	745,600
924	Tiêm khớp gối	790,000	104,400	685,600
925	Tiêm khớp háng	850,000	104,400	745,600
926	Tiêm khớp khuỷu tay	850,000	104,400	745,600
927	Tiêm khớp vai	850,000	104,400	745,600
928	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	2,222,000	950,500	1,271,500
929	Đặt sonde bàng quang	1,140,000	101,800	1,038,200
930	Nong niệu đạo	3,260,000	273,500	2,986,500
931	Rửa bàng quang	660,000	230,500	429,500
932	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [gây tê tại chỗ]	3,175,000	953,800	2,221,200
933	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [gây tê tủy sống]	3,250,000	953,800	2,296,200
934	Chọc dò dịch màng phổi	1,440,000	153,700	1,286,300
935	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [<2cm]	1,440,000	218,500	1,221,500
936	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [từ 2cm đến <5cm]	1,950,000	218,500	1,731,500
937	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [từ 5cm đến <10cm]	2,595,000	218,500	2,376,500
938	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	2,540,000	-	2,540,000
939	Điều trị bằng các dòng điện xung	80,000	-	80,000
940	Điều trị bằng ion khí	110,000	-	110,000
941	Điều trị bằng laser công suất thấp	220,000	-	220,000
942	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	120,000	-	120,000
943	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	60,000	-	60,000
944	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	60,000	-	60,000
945	Điều trị bằng siêu âm	80,000	-	80,000
946	Điều trị bằng sóng xung kích	130,000	-	130,000
947	Điều trị bằng tia hồng ngoại	60,000	-	60,000
948	Đo tầm vận động khớp	60,000	-	60,000
949	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp	130,000	-	130,000
950	Kỹ thuật băng chun môm cắt chi dưới	60,000	-	60,000
951	Kỹ thuật băng chun môm cắt chi trên	60,000	-	60,000
952	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	60,000	-	60,000
953	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	310,000	-	310,000

954	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	110,000	-	110,000
955	Kỹ thuật di động khớp	60,000	-	60,000
956	Kỹ thuật di động mô mềm	60,000	-	60,000
957	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	267,000	-	267,000
958	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	60,000	-	60,000
959	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	60,000	-	60,000
960	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	130,000	-	130,000
961	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	60,000	-	60,000
962	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	70,000	-	70,000
963	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	70,000	-	70,000
964	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	70,000	-	70,000
965	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	70,000	-	70,000
966	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	70,000	-	70,000
967	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	70,000	-	70,000
968	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	60,000	-	60,000
969	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	60,000	-	60,000
970	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	110,000	-	110,000
971	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	60,000	-	60,000
972	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	110,000	-	110,000
973	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uõn)	110,000	-	110,000
974	Kỹ thuật thư giãn	60,000	-	60,000
975	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	110,000	-	110,000
976	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	110,000	-	110,000
977	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	130,000	-	130,000
978	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	130,000	-	130,000
979	Kỹ thuật xoa bóp vùng	110,000	-	110,000
980	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	60,000	-	60,000
981	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	60,000	-	60,000
982	Tập các kiểu thở	110,000	-	110,000
983	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	60,000	-	60,000
984	Tập các vận động thô của bàn tay	60,000	-	60,000
985	Tập cho người thất ngôn	134,000	-	134,000
986	Tập dáng đi	60,000	-	60,000
987	Tập đi với gậy	110,000	-	110,000
988	Tập đi với khung tập đi	110,000	-	110,000
989	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	110,000	-	110,000
990	Tập đi với thanh song song	110,000	-	110,000
991	Tập do cứng khớp	67,000	-	67,000
992	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	110,000	-	110,000
993	Tập dưỡng sinh	110,000	-	110,000
994	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	110,000	-	110,000
995	Tập kéo giãn	110,000	-	110,000
996	Tập lăn trở khi nằm	60,000	-	60,000
997	Tập luyện giọng	60,000	-	60,000
998	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	328,000	-	328,000
999	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	110,000	-	110,000
1000	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	110,000	-	110,000
1001	Tập nhai	60,000	-	60,000
1002	Tập nói	60,000	-	60,000

1003	Tập nuốt [sử dụng máy]	210,000	-	210,000
1004	Tập phát âm	60,000	-	60,000
1005	Tập phối hợp hai tay	60,000	-	60,000
1006	Tập phối hợp tay mắt	60,000	-	60,000
1007	Tập phối hợp tay miệng	60,000	-	60,000
1008	Tập sửa lỗi phát âm	134,000	-	134,000
1009	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	60,000	-	60,000
1010	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	60,000	-	60,000
1011	Tập tri giác và nhận thức	110,000	-	110,000
1012	Tập vận động chủ động	60,000	-	60,000
1013	Tập vận động có kháng trở	110,000	-	110,000
1014	Tập vận động có trợ giúp	110,000	-	110,000
1015	Tập vận động cột sống	110,000	-	110,000
1016	Tập vận động thụ động	110,000	-	110,000
1017	Tập vận động tự do tứ chi	110,000	-	110,000
1018	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	60,000	-	60,000
1019	Thử cơ bằng tay	60,000	-	60,000
1020	[BHYT_TC] Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	107,000	77,100	29,900
1021	Bó thuốc	105,000	57,600	47,400
1022	Cấy chỉ	210,000	-	210,000
1023	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	153,000	-	153,000
1024	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	153,000	-	153,000
1025	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	153,000	-	153,000
1026	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	153,000	-	153,000
1027	Cấy chỉ điều trị đái dầm	153,000	-	153,000
1028	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	153,000	-	153,000
1029	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	153,000	-	153,000
1030	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	180,000	156,400	23,600
1031	Cấy chỉ điều trị đau lưng	180,000	156,400	23,600
1032	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	180,000	156,400	23,600
1033	Cấy chỉ điều trị di tinh	153,000	-	153,000
1034	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	153,000	-	153,000
1035	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	153,000	-	153,000
1036	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	153,000	-	153,000
1037	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	153,000	-	153,000
1038	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông	180,000	156,400	23,600
1039	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	180,000	156,400	23,600
1040	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	153,000	-	153,000
1041	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	153,000	-	153,000
1042	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	180,000	156,400	23,600
1043	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	153,000	-	153,000
1044	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	153,000	-	153,000
1045	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	153,000	-	153,000
1046	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	153,000	-	153,000
1047	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	180,000	156,400	23,600
1048	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	153,000	-	153,000
1049	Cấy chỉ điều trị liệt dương	153,000	-	153,000
1050	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	153,000	-	153,000
1051	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	153,000	-	153,000
1052	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	153,000	-	153,000
1053	Cấy chỉ điều trị mày đay	153,000	-	153,000
1054	Cấy chỉ điều trị nấc	153,000	-	153,000
1055	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	153,000	-	153,000

1056	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	153,000	-	153,000
1057	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	153,000	-	153,000
1058	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	153,000	-	153,000
1059	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	153,000	-	153,000
1060	Cây chỉ điều trị sa tử cung	153,000	-	153,000
1061	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	153,000	-	153,000
1062	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	153,000	-	153,000
1063	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	153,000	-	153,000
1064	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	153,000	-	153,000
1065	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	153,000	-	153,000
1066	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	180,000	156,400	23,600
1067	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	180,000	156,400	23,600
1068	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	153,000	-	153,000
1069	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	153,000	-	153,000
1070	Chườm ngải	47,000	-	47,000
1071	Điện châm	110,000	-	110,000
1072	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	89,000	-	89,000
1073	Điện châm điều trị cảm mạo	89,000	-	89,000
1074	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	89,000	-	89,000
1075	Điện châm điều trị chắp lẹo	89,000	-	89,000
1076	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	85,000	-	85,000
1077	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	89,000	-	89,000
1078	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	100,000	78,300	21,700
1079	Điện châm điều trị đau hồ mắt	89,000	-	89,000
1080	Điện châm điều trị đau răng	85,000	-	85,000
1081	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	85,000	-	85,000
1082	Điện châm điều trị giảm đau do zona	85,000	-	85,000
1083	Điện châm điều trị giảm khứu giác	85,000	-	85,000
1084	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	89,000	-	89,000
1085	Điện châm điều trị hội chứng stress	89,000	-	89,000
1086	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	107,000	78,300	28,700
1087	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	89,000	-	89,000
1088	Điện châm điều trị huyết áp thấp	89,000	-	89,000
1089	Điện châm điều trị khàn tiếng	89,000	-	89,000
1090	Điện châm điều trị lác cơ năng	89,000	-	89,000
1091	Điện châm điều trị liệt chi trên	89,000	-	89,000
1092	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	85,000	-	85,000
1093	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	100,000	78,300	21,700
1094	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	89,000	-	89,000
1095	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	89,000	-	89,000
1096	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	89,000	-	89,000
1097	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	89,000	-	89,000
1098	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	89,000	-	89,000
1099	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	89,000	-	89,000
1100	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	89,000	-	89,000
1101	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	85,000	-	85,000
1102	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	89,000	-	89,000
1103	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	89,000	-	89,000
1104	Điện châm điều trị sa tử cung	89,000	-	89,000
1105	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	89,000	-	89,000
1106	Điện châm điều trị trĩ	89,000	-	89,000
1107	Điện châm điều trị ù tai	85,000	-	85,000

1108	Điện châm điều trị viêm amidan	89,000	-	89,000
1109	Điện châm điều trị viêm bàng quang	89,000	-	89,000
1110	Điện châm điều trị viêm kết mạc	89,000	-	89,000
1111	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	89,000	-	89,000
1112	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	89,000	-	89,000
1113	Điện mẫn châm điều trị	85,000	-	85,000
1114	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85,000	-	85,000
1115	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85,000	-	85,000
1116	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	85,000	-	85,000
1117	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,000	-	85,000
1118	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	85,000	-	85,000
1119	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85,000	-	85,000
1120	Điện mẫn châm điều trị đau răng	85,000	-	85,000
1121	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85,000	-	85,000
1122	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85,000	-	85,000
1123	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,000	-	85,000
1124	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85,000	-	85,000
1125	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	85,000	-	85,000
1126	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85,000	-	85,000
1127	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85,000	-	85,000
1128	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85,000	-	85,000
1129	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85,000	-	85,000
1130	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85,000	-	85,000
1131	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	85,000	-	85,000
1132	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	85,000	-	85,000
1133	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	85,000	-	85,000
1134	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	85,000	-	85,000
1135	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,000	-	85,000
1136	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,000	-	85,000
1137	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,000	-	85,000
1138	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85,000	-	85,000
1139	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,000	-	85,000
1140	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85,000	-	85,000
1141	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,000	-	85,000
1142	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85,000	-	85,000
1143	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85,000	-	85,000
1144	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,000	-	85,000
1145	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	85,000	-	85,000
1146	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85,000	-	85,000
1147	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,000	-	85,000
1148	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	85,000	-	85,000
1149	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85,000	-	85,000
1150	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	85,000	-	85,000
1151	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85,000	-	85,000
1152	Điện mẫn châm điều trị trĩ	85,000	-	85,000
1153	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,000	-	85,000
1154	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	85,000	-	85,000
1155	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85,000	-	85,000
1156	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85,000	-	85,000
1157	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,000	-	85,000
1158	Kéo nắn cột sống cổ	65,000	-	65,000

1159	Kéo nắn cột sống thắt lưng	65,000	-	65,000
1160	Luyện tập dưỡng sinh	34,000	-	34,000
1161	Măng châm	83,000	-	83,000
1162	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	65,000	-	65,000
1163	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	65,000	-	65,000
1164	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	65,000	-	65,000
1165	Sắc thuốc thang	25,000	-	25,000
1166	Thủy châm	110,000	-	110,000
1167	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,000	-	77,000
1168	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,000	-	77,000
1169	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,000	-	77,000
1170	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,000	-	77,000
1171	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,000	-	77,000
1172	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,000	-	77,000
1173	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,000	-	77,000
1174	Thủy châm điều trị đái dầm	77,000	-	77,000
1175	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,000	-	77,000
1176	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,000	-	77,000
1177	Thủy châm điều trị đau dây V	77,000	-	77,000
1178	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	90,000	77,100	12,900
1179	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77,000	-	77,000
1180	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	90,000	77,100	12,900
1181	Thủy châm điều trị đau lưng	90,000	77,100	12,900
1182	Thủy châm điều trị đau răng	77,000	-	77,000
1183	Thủy châm điều trị đau vai gáy	90,000	77,100	12,900
1184	Thủy châm điều trị di tinh	77,000	-	77,000
1185	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,000	-	77,000
1186	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,000	-	77,000
1187	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,000	-	77,000
1188	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,000	-	77,000
1189	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,000	-	77,000
1190	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,000	-	77,000
1191	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,000	-	77,000
1192	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,000	-	77,000
1193	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,000	-	77,000
1194	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,000	-	77,000
1195	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77,000	-	77,000
1196	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,000	-	77,000
1197	Thủy châm điều trị liệt chi trên	90,000	77,100	12,900
1198	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,000	-	77,000
1199	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,000	-	77,000
1200	Thủy châm điều trị liệt dương	77,000	-	77,000
1201	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	90,000	77,100	12,900
1202	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	90,000	77,100	12,900
1203	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,000	-	77,000
1204	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,000	-	77,000
1205	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,000	-	77,000
1206	Thủy châm điều trị mày đay	77,000	-	77,000
1207	Thủy châm điều trị nấc	77,000	-	77,000
1208	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,000	-	77,000
1209	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,000	-	77,000
1210	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,000	-	77,000
1211	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,000	-	77,000

1212	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,000	-	77,000
1213	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,000	-	77,000
1214	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,000	-	77,000
1215	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	90,000	77,100	12,900
1216	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,000	-	77,000
1217	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,000	-	77,000
1218	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,000	-	77,000
1219	Thủy châm điều trị thống kinh	77,000	-	77,000
1220	Thủy châm điều trị trĩ	77,000	-	77,000
1221	Thủy châm điều trị viêm amydan	77,000	-	77,000
1222	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,000	-	77,000
1223	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,000	-	77,000
1224	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	90,000	77,100	12,900
1225	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,000	-	77,000
1226	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,000	-	77,000
1227	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,000	-	77,000
1228	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	76,000	-	76,000
1229	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	110,000	-	110,000
1230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	-	76,000
1231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	-	76,000
1232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	-	76,000
1233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	-	76,000
1234	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	-	76,000
1235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	-	76,000
1236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	-	76,000
1237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	100,000	76,000	24,000
1238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	100,000	76,000	24,000
1239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	-	76,000
1240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	-	76,000
1241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	-	76,000
1242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	100,000	76,000	24,000
1243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	100,000	76,000	24,000
1244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	-	76,000
1245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	-	76,000
1246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	-	76,000
1247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76,000	-	76,000
1248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	-	76,000
1249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	-	76,000
1250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	-	76,000
1251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	-	76,000
1252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	-	76,000
1253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	-	76,000
1254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	-	76,000
1255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	100,000	76,000	24,000
1256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	-	76,000
1257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	-	76,000
1258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	107,000	76,000	31,000
1259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	-	76,000
1260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	-	76,000
1261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	100,000	76,000	24,000
1262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	100,000	76,000	24,000
1263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	-	76,000
1264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	-	76,000

1265	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	-	76,000
1266	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	-	76,000
1267	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	-	76,000
1268	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	-	76,000
1269	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	-	76,000
1270	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	-	76,000
1271	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	-	76,000
1272	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	-	76,000
1273	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	-	76,000
1274	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	76,000	-	76,000
1275	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76,000	-	76,000
1276	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76,000	-	76,000
1277	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000	-	76,000
1278	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	-	76,000
1279	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	-	76,000
1280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	-	76,000
1281	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	-	76,000
1282	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	-	76,000
1283	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	-	76,000
1284	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	-	76,000
1285	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	-	76,000
1286	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	-	76,000
1287	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	-	76,000
1288	Xoa búp bấm huyết điều trị nấc	76,000	-	76,000
1289	Xông hơi thuốc	62,000	-	62,000
1290	Xông khói thuốc	56,000	-	56,000
1291	Xông thuốc bằng máy	62,000	-	62,000
1292	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	5,070,000	771,000	4,299,000
1293	Phẫu thuật cắt cụt chi	8,350,000	-	8,350,000
1294	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê]	6,565,000	3,923,600	2,641,400
1295	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	6,565,000	3,184,700	3,380,300
1296	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	9,840,000	4,102,500	5,737,500
1297	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [1 đốt]	6,120,000	4,102,500	2,017,500
1298	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [1 đốt] (DV2)	4,713,000	4,102,500	610,500
1299	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [2 đốt trở lên]	9,230,000	4,102,500	5,127,500
1300	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây mê]	6,016,000	3,226,900	2,789,100
1301	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	5,640,000	2,493,700	3,146,300
1302	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối[gây tê]	11,290,000	3,602,500	7,687,500
1303	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (DV2) [gây tê]	8,045,000	3,602,500	4,442,500
1304	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối[gây tê]	11,340,000	3,602,500	7,737,500
1305	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm[gây tê]	11,290,000	3,602,500	7,687,500
1306	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy[gây tê]	11,313,000	3,602,500	7,710,500
1307	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân[gây tê]	15,974,000	4,594,500	11,379,500
1308	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [gây mê]	16,269,000	4,594,500	11,674,500
1309	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng[gây tê]	15,974,000	4,594,500	11,379,500
1310	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây mê]	6,162,000	3,044,900	3,117,100
1311	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	6,162,000	2,583,600	3,578,400

1312	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây mê]	5,092,000	3,226,900	1,865,100
1313	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	5,092,000	2,493,700	2,598,300
1314	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần[gây tê]	19,050,000	-	19,050,000
1315	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	1,510,000	-	1,510,000
1316	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1,510,000	-	1,510,000
1317	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác[gây mê]	7,383,000	-	7,383,000
1318	Cắt gan nhỏ [Gây mê]	12,902,000	-	12,902,000
1319	Cắt một phần tụy [Gây mê]	8,121,000	-	8,121,000
1320	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [Gây mê]	8,010,000	-	8,010,000
1321	Nối nang tụy với tá tràng [Gây mê]	6,125,000	-	6,125,000
1322	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10,649,000	5,100,100	5,548,900
1323	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [DV2]	6,353,000	5,100,100	1,252,900
1324	Cắt toàn bộ dạ dày[gây mê]	11,860,000	8,208,300	3,651,700
1325	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất[gây mê]	6,140,000	-	6,140,000
1326	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[gây mê]	5,804,000	2,816,900	2,987,100
1327	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[gây tê]	5,090,000	-	5,090,000
1328	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây mê]	6,552,000	2,816,900	3,735,100
1329	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	6,551,000	-	6,551,000
1330	Đóng rò trực tràng – âm đạo[gây mê]	6,735,000	3,993,400	2,741,600
1331	Đóng rò trực tràng – âm đạo[gây tê]	6,020,000	-	6,020,000
1332	Đóng rò trực tràng – bàng quang[gây mê]	6,735,000	-	6,735,000
1333	Đóng rò trực tràng – bàng quang[gây tê]	6,020,000	-	6,020,000
1334	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên[gây mê]	6,790,000	3,993,400	2,796,600
1335	Lấy dị vật thực quản đường bụng[gây mê]	6,860,000	-	6,860,000
1336	Lấy u phúc mạc [Gây mê]	8,275,000	5,141,100	3,133,900
1337	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây mê]	7,188,000	2,683,900	4,504,100
1338	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	7,187,000	2,276,100	4,910,900
1339	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây mê]	7,953,000	3,993,400	3,959,600
1340	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây tê]	7,953,000	-	7,953,000
1341	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây mê]	9,136,000	2,816,900	6,319,100
1342	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,800,000	2,816,900	8,983,100
1343	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	8,661,000	2,276,400	6,384,600
1344	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,321,000	2,276,400	9,044,600
1345	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[gây mê]	6,740,000	-	6,740,000
1346	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[gây tê]	6,020,000	-	6,020,000
1347	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng[gây mê]	5,771,000	2,705,700	3,065,300
1348	Mở khí quản cấp cứu	4,156,000	759,800	3,396,200
1349	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	3,973,000	1,202,600	2,770,400
1350	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	2,658,000	830,200	1,827,800
1351	Cắt u da mi không ghép	2,326,000	812,100	1,513,900
1352	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,868,000	1,252,600	1,615,400
1353	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	3,418,000	930,200	2,487,800
1354	Cắt u mi cả bề dày không ghép	2,326,000	812,100	1,513,900
1355	Khâu cò mi, tháo cò	1,306,000	452,400	853,600
1356	Khâu da mi đơn giản	2,046,000	897,100	1,148,900
1357	Khâu giác mạc	3,383,000	799,600	2,583,400
1358	Khâu kết mạc	2,126,000	897,100	1,228,900

1359	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	3,053,000	799,600	2,253,400
1360	Khâu phủ kết mạc	2,299,000	698,800	1,600,200
1361	Mức nội nhãn	2,409,000	599,800	1,809,200
1362	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	4,775,000	2,020,300	2,754,700
1363	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	2,470,000	930,200	1,539,800
1364	Phẫu thuật quặm [1 mi, gây tê]	2,192,000	698,800	1,493,200
1365	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	5,580,000	2,752,600	2,827,400
1366	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	9,883,000	-	9,883,000
1367	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	10,373,000	-	10,373,000
1368	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	10,390,000	-	10,390,000
1369	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	10,373,000	-	10,373,000
1370	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	13,340,000	-	13,340,000
1371	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực	13,353,000	-	13,353,000
1372	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây mê]	6,633,000	2,490,900	4,142,100
1373	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	6,633,000	2,035,200	4,597,800
1374	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây mê]	11,240,000	5,141,100	6,098,900
1375	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,540,000	5,141,100	9,398,900
1376	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	11,240,000	-	11,240,000
1377	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,540,000	-	14,540,000
1378	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây mê]	10,523,000	4,941,100	5,581,900
1379	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,730,000	4,941,100	8,788,900
1380	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây tê]	10,523,000	-	10,523,000
1381	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây mê]	9,000,000	4,941,100	4,058,900
1382	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,205,000	4,941,100	7,263,900
1383	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây tê]	9,000,000	-	9,000,000
1384	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê]	8,682,000	2,705,700	5,976,300
1385	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,890,000	2,705,700	9,184,300
1386	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê]	8,682,000	-	8,682,000
1387	Cắt đoạn dạ dày [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,560,000	-	9,560,000
1388	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,560,000	-	9,560,000
1389	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	11,239,000	4,941,100	6,297,900
1390	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây mê]	11,390,000	4,941,100	6,448,900
1391	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,590,000	4,941,100	9,648,900
1392	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây tê]	11,390,000	-	11,390,000
1393	Cắt lách bán phần [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,265,000	-	9,265,000

1394	Cắt lách bệnh lý [gây mê]	10,700,000	4,943,100	5,756,900
1395	Cắt lách bệnh lý [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,700,000	4,943,100	8,756,900
1396	Cắt lách do chấn thương [gây mê]	11,629,000	4,943,100	6,685,900
1397	Cắt lách do chấn thương [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,625,000	4,943,100	9,681,900
1398	Cắt lách do chấn thương [gây tê]	11,330,000	-	11,330,000
1399	Cắt lách do chấn thương [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,625,000	-	14,625,000
1400	Cắt mạc nối lớn [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,940,000	5,141,100	6,798,900
1401	Cắt mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,654,000	-	9,654,000
1402	Cắt ruột thừa đơn thuần (DV2) [gây mê]	4,810,000	2,815,900	1,994,100
1403	Cắt ruột thừa đơn thuần (DV2) [gây tê]	4,810,000	2,277,400	2,532,600
1404	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây mê]	7,940,000	2,815,900	5,124,100
1405	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,150,000	2,815,900	8,334,100
1406	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	7,940,000	2,277,400	5,662,600
1407	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây mê]	10,110,000	2,815,900	7,294,100
1408	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,320,000	2,815,900	10,504,100
1409	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	10,110,000	2,277,400	7,832,600
1410	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,680,000	4,955,100	6,724,900
1411	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,140,000	-	9,140,000
1412	Cắt túi mật [gây mê]	8,942,000	4,993,100	3,948,900
1413	Cắt túi mật [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,850,000	4,993,100	6,856,900
1414	Cắt túi mật [gây tê]	8,643,000	-	8,643,000
1415	Cắt u mạc treo ruột [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,940,000	5,141,100	6,798,900
1416	Cắt u mạc treo ruột [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,654,000	-	9,654,000
1417	Dẫn lưu áp xe gan [gây mê]	6,159,000	3,142,500	3,016,500
1418	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	5,126,000	2,432,400	2,693,600
1419	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (DV2) [gây mê]	4,960,000	3,142,500	1,817,500
1420	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (DV2) [gây tê]	4,960,000	2,432,400	2,527,600
1421	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây mê]	7,900,000	3,142,500	4,757,500
1422	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,110,000	3,142,500	7,967,500
1423	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	7,900,000	2,432,400	5,467,600
1424	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	4,494,000	264,700	4,229,300
1425	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê]	11,040,000	3,993,400	7,046,600
1426	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,240,000	3,993,400	10,246,600
1427	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê]	11,040,000	-	11,040,000
1428	Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây mê]	10,448,000	3,993,400	6,454,600
1429	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê]	10,776,000	3,302,900	7,473,100
1430	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê tùy sống]	10,776,000	2,604,700	8,171,300
1431	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây mê]	9,406,000	3,302,900	6,103,100
1432	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	9,406,000	2,604,700	6,801,300
1433	Khâu tổn thương gân gấp vùng I,III,IV,V [gây mê]	5,960,000	3,302,900	2,657,100
1434	Khâu tổn thương gân gấp vùng I,III,IV,V [gây tê]	5,960,000	2,604,700	3,355,300
1435	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,680,000	4,955,100	6,724,900
1436	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,140,000	-	9,140,000

1437	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê]	7,500,000	2,683,900	4,816,100
1438	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,702,000	2,683,900	8,018,100
1439	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	7,500,000	2,276,100	5,223,900
1440	Lấy sỏi bàng quang [gây mê]	7,531,000	4,569,100	2,961,900
1441	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	7,531,000	3,546,600	3,984,400
1442	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây mê]	10,660,000	4,569,100	6,090,900
1443	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,862,000	4,569,100	9,292,900
1444	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	10,660,000	3,546,600	7,113,400
1445	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây mê]	10,775,000	4,569,100	6,205,900
1446	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,980,000	4,569,100	9,410,900
1447	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	10,775,000	3,546,600	7,228,400
1448	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây mê]	10,370,000	4,569,100	5,800,900
1449	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,573,000	4,569,100	9,003,900
1450	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	10,370,000	3,546,600	6,823,400
1451	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (DV2) [gây mê]	7,110,000	4,569,100	2,540,900
1452	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (DV2) [gây tê]	7,110,000	3,546,600	3,563,400
1453	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây mê]	10,333,000	4,569,100	5,763,900
1454	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	10,333,000	3,546,600	6,786,400
1455	Nối mật ruột bên - bên [gây mê]	9,852,000	4,870,100	4,981,900
1456	Nối mật ruột bên - bên [gây tê]	9,553,000	-	9,553,000
1457	Nối mật ruột tận - bên [gây mê]	9,852,000	-	9,852,000
1458	Nối mật ruột tận - bên [gây tê]	9,553,000	-	9,553,000
1459	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	11,200,000	4,764,100	6,435,900
1460	Nối tắt ruột non - ruột non [gây mê]	11,885,000	4,764,100	7,120,900
1461	Nối tắt ruột non - ruột non [gây tê]	11,885,000	-	11,885,000
1462	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây mê]	6,193,000	2,816,900	3,376,100
1463	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	6,192,000	2,276,400	3,915,600
1464	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	4,460,000	-	4,460,000
1465	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây mê]	4,523,000	2,501,900	2,021,100
1466	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	4,522,000	1,959,100	2,562,900
1467	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây mê]	8,618,000	5,204,600	3,413,400
1468	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	8,617,000	4,304,000	4,313,000
1469	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây mê]	8,700,000	2,816,900	5,883,100
1470	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	8,500,000	2,276,400	6,223,600
1471	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (DV2) [gây tê]	3,080,000	2,276,400	803,600
1472	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây mê]	4,532,000	2,816,900	1,715,100
1473	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	4,531,000	2,276,400	2,254,600
1474	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	9,443,000	3,411,300	6,031,700
1475	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	9,443,000	-	9,443,000
1476	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	10,520,000	-	10,520,000
1477	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	10,520,000	-	10,520,000
1478	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	10,520,000	-	10,520,000
1479	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây mê]	4,872,000	1,925,900	2,946,100
1480	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	7,110,000	1,696,400	5,413,600
1481	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây mê]	5,072,000	2,816,900	2,255,100
1482	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	5,071,000	2,276,400	2,794,600
1483	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây mê]	9,200,000	3,142,500	6,057,500
1484	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây mê]	7,293,000	3,302,900	3,990,100
1485	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	7,293,000	2,604,700	4,688,300

1486	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây mê]	8,314,000	3,302,900	5,011,100
1487	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]	8,314,000	2,604,700	5,709,300
1488	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	6,120,000	2,698,800	3,421,200
1489	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	6,120,000	2,698,800	3,421,200
1490	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	5,990,000	2,698,800	3,291,200
1491	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (DV2)	5,002,000	2,698,800	2,303,200
1492	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	10,520,000	-	10,520,000
1493	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây mê]	6,302,000	2,816,900	3,485,100
1494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	6,371,000	2,276,400	4,094,600
1495	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây mê]	9,904,000	2,816,900	7,087,100
1496	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	9,250,000	2,276,400	6,973,600
1497	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây mê]	11,093,000	3,512,900	7,580,100
1498	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	11,093,000	2,816,800	8,276,200
1499	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây mê]	10,119,000	3,512,900	6,606,100
1500	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	9,344,000	2,816,800	6,527,200
1501	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (DV2) [gây tê]	6,064,000	2,816,800	3,247,200
1502	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây mê]	9,316,000	3,512,900	5,803,100
1503	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	9,316,000	2,816,800	6,499,200
1504	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây mê]	9,325,000	3,512,900	5,812,100
1505	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	9,325,000	2,816,800	6,508,200
1506	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây mê]	6,892,000	3,512,900	3,379,100
1507	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	6,892,000	2,816,800	4,075,200
1508	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây mê]	6,894,000	3,512,900	3,381,100
1509	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	6,894,000	2,816,800	4,077,200
1510	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây mê]	7,180,000	3,433,300	3,746,700
1511	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây tê tại chỗ]	6,462,000	3,433,300	3,028,700
1512	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây tê tùy sống]	6,910,000	3,433,300	3,476,700
1513	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây mê]	5,790,000	3,011,900	2,778,100
1514	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	5,790,000	2,390,200	3,399,800
1515	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây mê]	6,110,000	3,011,900	3,098,100
1516	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	6,110,000	2,390,200	3,719,800
1517	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	11,325,000	4,102,500	7,222,500
1518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [02 đốt trở lên] [gây tê tùy sống]	10,055,000	4,102,500	5,952,500
1519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [1 đốt] [gây tê tùy sống]	6,337,000	4,102,500	2,234,500
1520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tùy sống]	9,230,000	4,102,500	5,127,500
1521	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	9,885,000	4,102,500	5,782,500
1522	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây mê]	9,846,000	4,324,900	5,521,100
1523	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	9,326,000	3,577,600	5,748,400
1524	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	9,358,000	4,102,500	5,255,500
1525	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1526	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	9,897,000	4,102,500	5,794,500
1527	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1528	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	8,550,000	4,102,500	4,447,500
1529	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (DV2)	6,210,000	4,102,500	2,107,500
1530	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	9,895,000	4,102,500	5,792,500

1531	Phẫu thuật KHX gây hai mắt cá cổ chân	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1532	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân	10,212,000	4,102,500	6,109,500
1533	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay	9,644,000	4,102,500	5,541,500
1534	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân	10,230,000	4,102,500	6,127,500
1535	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	9,644,000	4,102,500	5,541,500
1536	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	10,230,000	4,102,500	6,127,500
1537	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	9,600,000	4,102,500	5,497,500
1538	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	9,950,000	4,102,500	5,847,500
1539	Phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu	10,554,000	4,102,500	6,451,500
1540	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	9,530,000	4,102,500	5,427,500
1541	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1542	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	9,385,000	4,102,500	5,282,500
1543	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	9,888,000	4,102,500	5,785,500
1544	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1545	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	10,001,000	4,102,500	5,898,500
1546	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	9,682,000	4,102,500	5,579,500
1547	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	9,680,000	4,102,500	5,577,500
1548	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong [DV2]	6,590,000	4,102,500	2,487,500
1549	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1550	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu [gây mê]	10,616,000	4,324,900	6,291,100
1551	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu [gây tê]	10,616,000	3,577,600	7,038,400
1552	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	10,203,000	4,102,500	6,100,500
1553	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	9,395,000	4,102,500	5,292,500
1554	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	9,671,000	4,102,500	5,568,500
1555	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	9,620,000	4,102,500	5,517,500
1556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương quay) [gây mê]	7,265,000	4,102,500	3,162,500
1557	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương quay) [gây tê]	6,481,000	4,102,500	2,378,500
1558	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương trụ) [gây mê]	7,265,000	4,102,500	3,162,500
1559	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương trụ) [gây tê]	6,481,000	4,102,500	2,378,500
1560	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	9,945,000	4,102,500	5,842,500
1561	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay có liệt thần kinh quay	9,395,000	4,102,500	5,292,500
1562	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	9,965,000	4,102,500	5,862,500
1563	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày [gây tê tùy sống]	8,900,000	4,102,500	4,797,500
1564	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1565	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp [gây tê]	11,274,000	4,102,500	7,171,500
1566	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	9,375,000	4,102,500	5,272,500
1567	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	10,554,000	4,102,500	6,451,500
1568	Phẫu thuật KHX gây trật khớp Lisfranc [gây mê]	9,886,000	4,324,900	5,561,100
1569	Phẫu thuật KHX gây trật khớp Lisfranc [gây tê]	9,886,000	3,577,600	6,308,400
1570	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1571	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	9,896,000	4,102,500	5,793,500
1572	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	9,278,000	4,102,500	5,175,500
1573	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	10,535,000	4,102,500	6,432,500
1574	Phẫu thuật KHX gây trên và lồi cầu trong xương đùi	9,895,000	4,102,500	5,792,500
1575	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	8,815,000	4,102,500	4,712,500
1576	Phẫu thuật KHX gây xương đòn (DV2)	5,470,000	4,102,500	1,367,500
1577	Phẫu thuật KHX gây xương gót	8,565,000	4,102,500	4,462,500
1578	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	7,210,000	4,102,500	3,107,500
1579	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần [DV2]	5,225,000	4,102,500	1,122,500
1580	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	10,260,000	4,102,500	6,157,500
1581	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây mê]	10,770,000	4,324,900	6,445,100

1582	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	10,770,000	-	10,770,000
1583	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	10,330,000	4,102,500	6,227,500
1584	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây mê]	5,500,000	3,011,900	2,488,100
1585	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	5,000,000	2,390,200	2,609,800
1586	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	4,943,000	-	4,943,000
1587	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê]	9,062,000	2,816,900	6,245,100
1588	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,103,000	2,816,900	9,286,100
1589	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	9,061,000	2,276,400	6,784,600
1590	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê]	5,785,000	2,816,900	2,968,100
1591	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	8,880,000	2,816,900	6,063,100
1592	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	5,834,000	2,276,400	3,557,600
1593	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây mê]	7,790,000	3,226,900	4,563,100
1594	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	7,790,000	2,493,700	5,296,300
1595	Phẫu thuật Longo [gây mê]	7,855,000	2,507,900	5,347,100
1596	Phẫu thuật Longo [gây tê]	7,200,000	2,507,900	4,692,100
1597	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây mê]	7,333,000	3,302,900	4,030,100
1598	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	7,333,000	2,604,700	4,728,300
1599	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê]	6,890,000	3,302,900	3,587,100
1600	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	6,890,000	2,604,700	4,285,300
1601	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	7,694,000	2,396,200	5,297,800
1602	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây mê]	9,542,000	3,011,900	6,530,100
1603	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	9,541,000	-	9,541,000
1604	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	19,170,000	4,102,500	15,067,500
1605	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [gây mê]	18,787,000	7,692,200	11,094,800
1606	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [gây tê]	18,520,000	-	18,520,000
1607	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối[gây tê]	23,492,000	5,474,500	18,017,500
1608	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	23,593,000	5,474,500	18,118,500
1609	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây mê]	6,890,000	3,302,900	3,587,100
1610	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	6,890,000	2,604,700	4,285,300
1611	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay (1 gân) [gây mê]	6,007,000	3,302,900	2,704,100
1612	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay (1 gân) [gây tê]	6,007,000	2,604,700	3,402,300
1613	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay (2 gân trở lên) [gây mê]	9,446,000	3,302,900	6,143,100
1614	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay (2 gân trở lên) [gây tê]	9,446,000	2,604,700	6,841,300
1615	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây mê]	6,150,000	3,302,900	2,847,100
1616	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	6,150,000	2,604,700	3,545,300
1617	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (1 gân) [gây mê]	5,966,000	3,302,900	2,663,100
1618	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (1 gân) [gây tê]	5,966,000	2,604,700	3,361,300
1619	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (2 gân) [gây mê]	9,406,000	3,302,900	6,103,100
1620	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (2 gân) [gây tê]	9,406,000	2,604,700	6,801,300
1621	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay (1 gân) [gây mê]	6,361,000	3,302,900	3,058,100
1622	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay (1 gân) [gây tê]	6,361,000	2,604,700	3,756,300
1623	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay (2 gân trở lên) [gây mê]	9,920,000	3,302,900	6,617,100
1624	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay (2 gân trở lên) [gây tê]	10,011,000	2,604,700	7,406,300
1625	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây mê]	5,751,000	3,302,900	2,448,100
1626	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	5,751,000	2,604,700	3,146,300
1627	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân) [gây mê]	6,131,000	3,302,900	2,828,100

1628	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân) [gây tê]	6,131,000	2,604,700	3,526,300
1629	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân, DV2) [gây mê]	4,077,000	3,302,900	774,100
1630	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân, DV2) [gây tê]	4,077,000	2,604,700	1,472,300
1631	Phẫu thuật vết thương khớp (gây mê)	6,272,000	3,011,900	3,260,100
1632	Phẫu thuật vết thương khớp (gây tê)	5,851,000	2,390,200	3,460,800
1633	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây mê]	4,870,000	2,767,900	2,102,100
1634	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê tùy sống]	4,510,000	2,149,000	2,361,000
1635	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	4,434,000	2,149,000	2,285,000
1636	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây mê)	8,126,000	5,204,600	2,921,400
1637	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây mê) (DV2)	5,871,000	5,204,600	666,400
1638	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây tê)	7,705,000	4,304,000	3,401,000
1639	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (1 gân) [gây mê]	6,096,000	3,302,900	2,793,100
1640	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (1 gân) [gây tê]	6,096,000	2,604,700	3,491,300
1641	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (2 gân trở lên) [gây mê]	9,416,000	3,302,900	6,113,100
1642	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (2 gân trở lên) [gây tê]	9,416,000	2,604,700	6,811,300
1643	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây mê]	10,096,000	3,302,900	6,793,100
1644	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê tại chỗ]	10,096,000	2,604,700	7,491,300
1645	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê tùy sống]	10,056,000	2,604,700	7,451,300
1646	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây mê]	13,862,000	-	13,862,000
1647	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	13,862,000	-	13,862,000
1648	Phẫu thuật viêm xương [gây mê]	8,290,000	3,226,900	5,063,100
1649	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	8,290,000	2,493,700	5,796,300
1650	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây mê]	7,320,000	2,490,900	4,829,100
1651	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	7,063,000	2,035,200	5,027,800
1652	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây mê]	8,040,000	5,204,600	2,835,400
1653	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	12,060,000	-	12,060,000
1654	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	11,764,000	-	11,764,000
1655	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Gây mê]	6,950,000	1,857,900	5,092,100
1656	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Gây tê]	6,670,000	1,857,900	4,812,100
1657	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh K] [Gây mê]	4,421,000	1,857,900	2,563,100
1658	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh K] [Gây tê]	4,161,000	1,857,900	2,303,100
1659	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh nội tủy xương đùi/xương chày] [Gây mê]	5,721,000	1,857,900	3,863,100
1660	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh nội tủy xương đùi/xương chày] [Gây tê]	5,395,000	1,857,900	3,537,100
1661	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [tháo nẹp vít các loại + đinh nội tủy có chốt] [Gây mê]	7,271,000	1,857,900	5,413,100
1662	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [tháo nẹp vít các loại + đinh nội tủy có chốt] [Gây tê]	6,994,000	1,857,900	5,136,100
1663	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây mê]	4,600,000	2,872,600	1,727,400
1664	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	4,600,000	2,092,800	2,507,200
1665	Bóc nhân tuyến giáp	8,660,000	-	8,660,000
1666	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	11,080,000	-	11,080,000
1667	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,283,000	-	14,283,000
1668	Cắt nang giáp móng	10,373,000	2,289,300	8,083,700
1669	Cắt nang giáp móng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,580,000	2,289,300	11,290,700

1670	Cắt polyp ống tai [gây mê]	5,854,000	2,122,100	3,731,900
1671	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,020,000	634,500	1,385,500
1672	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây mê]	6,912,000	2,816,900	4,095,100
1673	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	6,912,000	2,276,400	4,635,600
1674	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	6,172,000	3,340,900	2,831,100
1675	Cắt u phần mềm vùng cổ [gây tê tại chỗ]	5,984,000	2,928,100	3,055,900
1676	Chích nhọt ống tai ngoài	1,052,000	218,500	833,500
1677	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	5,245,000	4,102,500	1,142,500
1678	Nắn sống mũi sau chấn thương	7,277,000	2,804,100	4,472,900
1679	Nắn sống mũi sau chấn thương [DV2]	4,742,000	2,804,100	1,937,900
1680	Nạo VA	6,310,000	-	6,310,000
1681	Nạo VA (dv2)	4,030,000	-	4,030,000
1682	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	2,894,000	-	2,894,000
1683	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (DV2) [gây mê]	3,940,000	2,816,900	1,123,100
1684	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (DV2) [gây tê]	3,940,000	2,276,400	1,663,600
1685	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây mê]	5,021,000	2,816,900	2,204,100
1686	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	5,021,000	2,276,400	2,744,600
1687	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [gây tê]	4,041,000	-	4,041,000
1688	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây mê]	6,690,000	2,816,900	3,873,100
1689	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	6,690,000	2,276,400	4,413,600
1690	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (DV2) [gây mê]	4,960,000	3,512,900	1,447,100
1691	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (DV2) [gây tê]	4,960,000	2,816,800	2,143,200
1692	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây mê]	8,150,000	3,512,900	4,637,100
1693	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	7,810,000	2,816,800	4,993,200
1694	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây mê]	9,184,000	3,512,900	5,671,100
1695	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	9,184,000	2,816,800	6,367,200
1696	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây mê]	7,355,000	3,512,900	3,842,100
1697	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	7,355,000	2,816,800	4,538,200
1698	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây mê]	7,950,000	3,512,900	4,437,100
1699	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,154,000	3,512,900	7,641,100
1700	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê tùy sống]	7,950,000	2,816,800	5,133,200
1701	Phẫu thuật vách ngăn mũi	7,554,000	-	7,554,000
1702	Phẫu thuật vách ngăn mũi [DV2]	5,364,000	-	5,364,000
1703	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây mê]	5,682,000	3,226,900	2,455,100
1704	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	5,682,000	2,493,700	3,188,300
1705	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây mê]	12,570,000	4,721,300	7,848,700
1706	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	15,780,000	4,721,300	11,058,700
1707	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây tê]	12,570,000	3,888,600	8,681,400
1708	Cắt lách bán phần [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,661,000	4,943,100	6,717,900
1709	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê]	11,990,000	-	11,990,000
1710	Nội soi bàng quang cắt u [Gây Mê]	10,310,000	5,030,900	5,279,100
1711	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	9,410,000	-	9,410,000
1712	Nội soi bàng quang tán sỏi	9,206,000	1,345,000	7,861,000
1713	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) [gây mê]	10,990,000	-	10,990,000
1714	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) [gây tê]	10,990,000	-	10,990,000
1715	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây mê]	9,820,000	1,596,600	8,223,400
1716	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây tê]	9,110,000	1,596,600	7,513,400

1717	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	10,985,000	1,345,000	9,640,000
1718	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi [gây tê tủy sống]	8,384,000	-	8,384,000
1719	Nội soi tán sỏi niệu đạo	9,762,000	1,596,600	8,165,400
1720	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (DV2) [gây mê]	9,854,000	-	9,854,000
1721	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (DV2) [gây tê]	9,854,000	-	9,854,000
1722	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây mê]	11,510,000	-	11,510,000
1723	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây tê]	11,510,000	-	11,510,000
1724	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [dùng dao siêu âm]	11,660,000	6,168,600	5,491,400
1725	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [gây tê, dùng dao siêu âm]	9,420,000	-	9,420,000
1726	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [gây tê, không dao siêu âm]	5,534,000	-	5,534,000
1727	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [không dao siêu âm]	7,770,000	4,561,600	3,208,400
1728	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [dùng dao siêu âm]	11,660,000	6,168,600	5,491,400
1729	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [gây tê, dùng dao siêu âm]	9,420,000	-	9,420,000
1730	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [gây tê, không dao siêu âm]	5,534,000	-	5,534,000
1731	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [không dao siêu âm]	7,770,000	4,561,600	3,208,400
1732	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,895,000	-	13,895,000
1733	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,940,000	-	12,940,000
1734	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	9,974,000	4,596,000	5,378,000
1735	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,010,000	4,596,000	8,414,000
1736	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1737	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200
1738	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1739	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1740	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1741	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1742	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1743	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200
1744	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1745	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1746	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1747	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1748	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1749	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1750	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200

1751	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200
1752	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1753	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200
1754	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1755	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1756	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	11,789,000	4,663,800	7,125,200
1757	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,824,000	4,663,800	10,160,200
1758	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	-	11,810,000
1759	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	-	10,850,000
1760	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1761	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1762	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây mê]	10,480,000	-	10,480,000
1763	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây tê]	10,480,000	-	10,480,000
1764	Phẫu thuật nội soi cắt Lách	11,234,000	4,897,800	6,336,200
1765	Phẫu thuật nội soi cắt lách[SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	15,900,000	4,897,800	11,002,200
1766	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	11,520,000	4,663,800	6,856,200
1767	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	9,437,000	4,068,200	5,368,800
1768	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột[SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,850,000	4,068,200	9,781,800
1769	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (DV2) [gây mê]	4,236,000	2,818,700	1,417,300
1770	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (DV2) [gây tê]	4,061,000	-	4,061,000
1771	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây mê]	8,100,000	2,818,700	5,281,300
1772	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]	8,100,000	-	8,100,000
1773	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1774	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1775	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,810,000	3,781,900	8,028,100
1776	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,850,000	3,781,900	7,068,100
1777	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (DV2)	7,957,000	3,431,900	4,525,100
1778	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây mê]	12,110,000	3,431,900	8,678,100
1779	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,980,000	3,431,900	11,548,100
1780	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	8,940,000	2,815,900	6,124,100
1781	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,915,000	-	11,915,000
1782	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,960,000	-	10,960,000
1783	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,160,000	-	13,160,000

1784	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,552,000	-	10,552,000
1785	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,160,000	4,747,100	8,412,900
1786	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,552,000	3,692,400	6,859,600
1787	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,160,000	-	13,160,000
1788	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,552,000	-	10,552,000
1789	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	11,454,000	2,434,500	9,019,500
1790	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [DV2]	7,555,000	2,434,500	5,120,500
1791	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,760,000	2,434,500	12,325,500
1792	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	10,911,000	2,434,500	8,476,500
1793	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,050,000	2,434,500	11,615,500
1794	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây mê]	11,992,000	2,705,700	9,286,300
1795	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	11,860,000	-	11,860,000
1796	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây mê]	11,458,000	3,136,900	8,321,100
1797	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,610,000	3,136,900	11,473,100
1798	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê]	11,305,000	-	11,305,000
1799	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây mê]	10,580,000	2,815,900	7,764,100
1800	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,881,000	2,815,900	11,065,100
1801	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	10,580,000	2,277,400	8,302,600
1802	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,703,000	-	11,703,000
1803	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,750,000	-	10,750,000
1804	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây mê]	9,810,000	-	9,810,000
1805	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,703,000	3,663,800	8,039,200
1806	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,750,000	3,663,800	7,086,200
1807	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,703,000	-	11,703,000
1808	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,750,000	-	10,750,000
1809	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,703,000	3,663,800	8,039,200
1810	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,750,000	3,663,800	7,086,200
1811	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,915,000	-	11,915,000
1812	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,960,000	-	10,960,000
1813	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [gây mê]	11,543,000	-	11,543,000
1814	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây mê]	9,943,000	4,497,100	5,445,900

1815	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,250,000	4,497,100	8,752,900
1816	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây tê]	9,943,000	-	9,943,000
1817	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây mê]	10,010,000	4,497,100	5,512,900
1818	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây tê]	10,010,000	-	10,010,000
1819	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,752,000	4,747,100	8,004,900
1820	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,150,000	3,692,400	6,457,600
1821	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DV2) [gây mê]	8,210,000	5,503,300	2,706,700
1822	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DV2) [gây tê]	8,210,000	-	8,210,000
1823	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây mê]	9,510,000	5,503,300	4,006,700
1824	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê]	9,510,000	-	9,510,000
1825	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây mê]	11,270,000	3,136,900	8,133,100
1826	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,574,000	3,136,900	11,437,100
1827	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	11,270,000	-	11,270,000
1828	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10,990,000	4,743,900	6,246,100
1829	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	9,520,000	-	9,520,000
1830	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	12,072,000	4,743,900	7,328,100
1831	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	10,990,000	4,743,900	6,246,100
1832	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê]	9,520,000	-	9,520,000
1833	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	12,072,000	4,743,900	7,328,100
1834	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,740,000	6,955,600	6,784,400
1835	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,801,000	-	11,801,000
1836	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	12,380,000	-	12,380,000
1837	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,315,000	6,955,600	7,359,400
1838	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10,743,000	4,465,600	6,277,400
1839	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	9,860,000	-	9,860,000
1840	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,830,000	4,465,600	7,364,400
1841	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,740,000	6,955,600	6,784,400
1842	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,801,000	-	11,801,000
1843	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	12,380,000	-	12,380,000
1844	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,315,000	6,955,600	7,359,400
1845	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,740,000	6,955,600	6,784,400
1846	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,801,000	-	11,801,000
1847	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,315,000	6,955,600	7,359,400

1848	Cắt lợi di động để làm hàm giả	1,390,000	-	1,390,000
1849	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1,390,000	178,900	1,211,100
1850	Cắt lợi xơ cho răng mọc	1,334,000	-	1,334,000
1851	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1,495,000	601,000	894,000
1852	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1,222,000	493,500	728,500
1853	Điều trị tủy lại	2,495,000	987,500	1,507,500
1854	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[6,7 hàm dưới]	1,750,000	861,000	889,000
1855	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[6,7 hàm trên]	2,413,000	991,000	1,422,000
1856	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[số 1,2,3]	1,270,000	455,500	814,500
1857	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[số 4,5]	1,542,000	631,000	911,000
1858	Nhổ răng vĩnh viễn	662,000	239,500	422,500
1859	Phẫu thuật cắt cuống răng	2,533,000	-	2,533,000
1860	Phẫu thuật cắt lõi xương	2,522,000	-	2,522,000
1861	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	2,533,000	-	2,533,000
1862	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	2,595,000	-	2,595,000
1863	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	2,595,000	-	2,595,000
1864	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	2,595,000	-	2,595,000
1865	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2,451,000	344,200	2,106,800
1866	Phẫu thuật cắt phanh má	2,451,000	344,200	2,106,800
1867	Phẫu thuật cắt phanh môi	2,410,000	344,200	2,065,800
1868	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	2,533,000	-	2,533,000
1869	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	1,344,000	-	1,344,000
1870	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1,950,000	-	1,950,000
1871	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	2,533,000	-	2,533,000
1872	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	2,150,000	398,600	1,751,400
1873	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2,500,000	398,600	2,101,400
1874	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1,420,000	398,600	1,021,400
1875	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1,430,000	398,600	1,031,400
1876	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1,355,000	369,500	985,500
1877	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1,132,000	239,500	892,500
1878	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	2,533,000	-	2,533,000
1879	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	2,533,000	-	2,533,000
1880	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	2,543,000	-	2,543,000
1881	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (DV2)	1,850,000	-	1,850,000
1882	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	2,670,000	-	2,670,000
1883	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	2,290,000	-	2,290,000
1884	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	2,442,000	952,100	1,489,900
1885	Cắt u thành âm đạo (DV2) [gây mê]	4,554,000	2,268,300	2,285,700
1886	Cắt u thành âm đạo (DV2) [gây tê]	4,554,000	1,716,500	2,837,500
1887	Cắt u thành âm đạo [gây mê]	5,832,000	2,268,300	3,563,700
1888	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	5,832,000	1,716,500	4,115,500
1889	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây mê]	4,970,000	2,119,400	2,850,600
1890	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê tại chỗ]	4,220,000	1,569,000	2,651,000
1891	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây mê]	6,920,000	2,833,400	4,086,600
1892	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	6,920,000	2,104,300	4,815,700
1893	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây mê]	8,556,000	3,191,500	5,364,500
1894	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	8,345,000	2,455,100	5,889,900

1895	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây mê]	6,222,000	2,501,900	3,720,100
1896	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	5,521,000	1,959,100	3,561,900
1897	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây mê]	10,010,000	-	10,010,000
1898	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	10,010,000	-	10,010,000
1899	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây mê]	11,094,000	4,667,800	6,426,200
1900	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	11,094,000	3,859,600	7,234,400
1901	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (DV2) [gây mê]	3,756,000	2,949,800	806,200
1902	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (DV2) [gây tê]	3,755,000	2,407,800	1,347,200
1903	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây mê]	6,068,000	2,949,800	3,118,200
1904	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	5,407,000	2,407,800	2,999,200
1905	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây mê]	6,468,000	2,104,900	4,363,100
1906	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	6,468,000	1,535,600	4,932,400
1907	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây mê]	12,338,000	4,168,300	8,169,700
1908	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	12,339,000	3,396,600	8,942,400
1909	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây mê]	13,599,000	8,104,200	5,494,800
1910	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê]	13,150,000	-	13,150,000
1911	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (DV2) [gây mê]	4,699,000	3,217,800	1,481,200
1912	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (DV2) [gây tê]	4,525,000	-	4,525,000
1913	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây mê]	7,764,000	3,217,800	4,546,200
1914	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	7,590,000	-	7,590,000
1915	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (mổ mở) [gây mê]	10,168,000	4,197,200	5,970,800
1916	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (mổ mở) [gây tê]	9,894,000	-	9,894,000
1917	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây mê]	9,229,000	4,157,300	5,071,700
1918	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	8,955,000	-	8,955,000
1919	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây mê]	9,744,000	4,570,200	5,173,800
1920	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	9,743,000	3,211,000	6,532,000
1921	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây mê nội khí quản]	10,644,000	4,739,300	5,904,700
1922	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê tùy sống]	10,356,000	3,578,900	6,777,100
1923	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây mê]	8,684,000	2,604,800	6,079,200
1924	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	7,970,000	1,773,600	6,196,400
1925	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây mê]	10,109,000	3,376,200	6,732,800
1926	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	9,380,000	2,631,000	6,749,000
1927	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây mê]	9,589,000	4,395,200	5,193,800
1928	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	9,588,000	3,193,100	6,394,900
1929	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây mê]	10,895,000	4,739,300	6,155,700
1930	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	10,224,000	3,578,900	6,645,100
1931	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây mê]	14,249,000	8,625,200	5,623,800

1932	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	14,248,000	7,223,900	7,024,100
1933	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (DV2) [gây mê]	4,510,000	3,628,800	881,200
1934	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (DV2) [gây tê]	4,510,000	2,872,900	1,637,100
1935	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây mê]	10,584,000	3,628,800	6,955,200
1936	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	10,584,000	2,872,900	7,711,100
1937	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	11,834,000	3,939,300	7,894,700
1938	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần ([DV2) [gây mê]	8,010,000	4,308,300	3,701,700
1939	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần ([DV2) [gây tê]	8,010,000	3,536,400	4,473,600
1940	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây mê]	13,158,000	4,308,300	8,849,700
1941	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	12,267,000	3,536,400	8,730,600
1942	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (DV2) [gây mê]	8,770,000	4,308,300	4,461,700
1943	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (DV2) [gây tê]	8,770,000	3,536,400	5,233,600
1944	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây mê]	11,784,000	4,308,300	7,475,700
1945	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	11,784,000	3,536,400	8,247,600
1946	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây mê]	11,214,000	4,308,300	6,905,700
1947	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê tùy sống]	11,214,000	3,536,400	7,677,600
1948	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (DV2) [gây mê]	4,684,000	3,217,800	1,466,200
1949	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (DV2) [gây tê]	4,510,000	-	4,510,000
1950	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây mê]	8,684,000	3,217,800	5,466,200
1951	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	7,510,000	-	7,510,000
1952	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê]	12,368,000	4,721,300	7,646,700
1953	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung (DV2) [gây mê]	8,770,000	5,503,300	3,266,700
1954	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung (DV2) [gây tê]	8,770,000	-	8,770,000
1955	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây mê]	13,634,000	5,503,300	8,130,700
1956	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê]	13,360,000	-	13,360,000
1957	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây mê]	11,098,000	5,990,300	5,107,700
1958	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	11,098,000	5,155,200	5,942,800
1959	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (DV2) [gây mê]	7,591,000	5,503,300	2,087,700
1960	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (DV2) [gây tê]	7,591,000	-	7,591,000
1961	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây mê]	9,784,000	5,503,300	4,280,700
1962	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây tê]	9,510,000	-	9,510,000
1963	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây mê]	16,547,000	6,346,300	10,200,700
1964	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây tê]	16,273,000	-	16,273,000
1965	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây mê]	17,136,000	6,346,300	10,789,700
1966	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	16,862,000	-	16,862,000
1967	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây mê]	10,684,000	5,503,300	5,180,700
1968	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	10,410,000	-	10,410,000
1969	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây mê]	13,616,000	5,503,300	8,112,700
1970	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	13,342,000	-	13,342,000
1971	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	14,260,000	-	14,260,000
1972	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây mê]	11,274,000	5,503,300	5,770,700
1973	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	11,000,000	-	11,000,000
1974	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây mê]	11,615,000	5,503,300	6,111,700
1975	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê]	11,341,000	-	11,341,000
1976	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	9,830,000	-	9,830,000
1977	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [DV2]	7,184,000	-	7,184,000

1978	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây mê]	12,007,000	7,279,100	4,727,900
1979	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	11,560,000	-	11,560,000
1980	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	10,526,000	5,142,900	5,383,100
1981	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	10,363,000	3,783,200	6,579,800
1982	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	8,734,000	3,596,900	5,137,100
1983	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	8,688,000	2,751,200	5,936,800
1984	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	6,550,000	-	6,550,000
1985	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [DV2]	3,410,000	-	3,410,000
1986	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2,690,000	1,075,700	1,614,300
1987	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [DV2]	2,200,000	1,326,200	873,800
1988	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê nội khí quản]	4,690,000	2,804,100	1,885,900
1989	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	3,250,000	1,326,200	1,923,800
1990	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	5,160,000	1,761,400	3,398,600
1991	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [DV2]	3,075,000	1,761,400	1,313,600
1992	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây tê]	2,110,000	874,800	1,235,200
1993	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (DV2) [gây mê]	4,822,000	4,211,900	610,100
1994	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (DV2) [gây tê]	3,010,000	-	3,010,000
1995	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây mê]	6,840,000	4,211,900	2,628,100
1996	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây tê]	7,252,000	-	7,252,000
1997	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	11,493,000	-	11,493,000
1998	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	8,246,000	-	8,246,000
1999	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	8,246,000	-	8,246,000
2000	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	6,843,000	-	6,843,000
2001	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	5,500,000	-	5,500,000
2002	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa (dv2)	2,110,000	-	2,110,000
2003	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	6,843,000	-	6,843,000
2004	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	8,233,000	-	8,233,000
2005	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (1 bên) [gây mê]	6,437,000	3,209,900	3,227,100
2006	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (1 bên) [gây tê]	4,610,000	-	4,610,000
2007	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (2 bên) [gây mê]	7,218,000	3,209,900	4,008,100
2008	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (2 bên) [gây tê]	6,610,000	-	6,610,000
2009	Phẫu thuật nạo sàng hàm	10,280,000	-	10,280,000
2010	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (DV2) [gây mê]	3,656,000	3,045,800	610,200
2011	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (DV2) [gây tê]	3,460,000	-	3,460,000
2012	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây mê]	6,160,000	3,045,800	3,114,200
2013	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê]	5,660,000	-	5,660,000
2014	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây mê]	4,958,000	2,981,800	1,976,200
2015	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	4,250,000	2,033,900	2,216,100
2016	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây mê]	7,662,000	4,211,900	3,450,100
2017	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây tê]	7,662,000	-	7,662,000
2018	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới (DV2) [gây mê]	4,822,000	4,211,900	610,100
2019	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây mê]	6,810,000	4,211,900	2,598,100
2020	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây tê]	5,599,000	-	5,599,000
2021	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	3,006,000	705,900	2,300,100
2022	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê-dv2]	1,528,000	705,900	822,100
2023	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây mê]	7,050,000	4,535,700	2,514,300
2024	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây tê]	6,610,000	-	6,610,000

2025	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (DV2) [gây mê]	4,137,000	3,526,900	610,100
2026	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (DV2) [gây tê]	3,610,000	-	3,610,000
2027	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây mê]	5,580,000	3,526,900	2,053,100
2028	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê]	6,610,000	-	6,610,000
2029	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (DV2) [gây mê]	3,820,000	3,209,900	610,100
2030	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (DV2) [gây tê]	3,587,000	2,976,800	610,200
2031	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây mê]	6,138,000	3,209,900	2,928,100
2032	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	5,733,000	2,976,800	2,756,200
2033	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây mê]	6,783,000	4,211,900	2,571,100
2034	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây tê]	7,610,000	-	7,610,000
2035	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (DV2) [gây mê]	3,792,000	3,180,600	611,400
2036	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (DV2) [gây tê]	2,410,000	-	2,410,000
2037	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây mê]	5,170,000	3,180,600	1,989,400
2038	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê]	6,010,000	-	6,010,000
2039	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (DV2) [gây mê]	3,792,000	3,180,600	611,400
2040	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (DV2) [gây tê]	3,647,000	-	3,647,000
2041	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây mê]	6,084,000	3,180,600	2,903,400
2042	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê]	5,940,000	-	5,940,000
2043	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	4,000,000	1,658,900	2,341,100
2044	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây tê)	4,000,000	-	4,000,000
2045	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây Mê]	3,516,000	1,646,800	1,869,200
2046	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây tê]	2,758,000	1,646,800	1,111,200
2047	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	8,246,000	-	8,246,000
2048	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	5,110,000	3,045,800	2,064,200
2049	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây tê)	4,610,000	-	4,610,000
2050	Vá nhĩ đơn thuần [gây mê]	6,705,000	4,058,900	2,646,100
2051	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	5,860,000	3,204,200	2,655,800
2052	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính (gây mê)	5,620,000	-	5,620,000
2053	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính (gây tê)	5,300,000	-	5,300,000
2054	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè (gây mê)	5,425,000	-	5,425,000
2055	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè (gây tê)	4,991,000	-	4,991,000
2056	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón (gây mê)	5,440,000	-	5,440,000
2057	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón (gây tê)	5,010,000	-	5,010,000
2058	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (DV2)	4,333,000	-	4,333,000
2059	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây mê]	6,445,000	-	6,445,000
2060	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê tùy sống]	6,445,000	-	6,445,000
2061	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu[gây mê]	7,540,000	-	7,540,000
2062	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (DV2)	2,640,000	1,509,500	1,130,500
2063	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Gây Mê]	4,270,000	1,509,500	2,760,500
2064	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Gây Tê]	3,803,000	1,509,500	2,293,500
2065	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây Mê]	7,302,000	2,490,900	4,811,100
2066	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	6,743,000	2,035,200	4,707,800
2067	Cắt hẹp bao quy đầu [hoặc nong bao quy đầu]	1,100,000	-	1,100,000
2068	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây mê]	7,575,000	2,490,900	5,084,100
2069	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	7,575,000	2,035,200	5,539,800
2070	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây mê]	9,563,000	4,970,100	4,592,900
2071	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây tê]	9,264,000	-	9,264,000
2072	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	6,470,000	1,509,500	4,960,500
2073	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ[gây mê]	18,000,000	12,568,600	5,431,400
2074	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng[gây mê]	18,145,000	-	18,145,000
2075	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [gây mê]	11,270,000	7,381,300	3,888,700
2076	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [gây mê]	20,370,000	14,778,300	5,591,700

2077	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực[gây mê]	18,000,000	12,568,600	5,431,400
2078	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[gây mê]	20,370,000	-	20,370,000
2079	Cắt các u lành tuyến giáp	12,837,000	2,140,700	10,696,300
2080	Cắt các u lành tuyến giáp[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	15,815,000	2,140,700	13,674,300
2081	Cắt các u lành vùng cổ	5,810,000	2,928,100	2,881,900
2082	Cắt các u nang giáp móng	10,440,000	2,289,300	8,150,700
2083	Cắt các u nang giáp móng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,641,000	2,289,300	11,351,700
2084	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây Mê]	5,457,000	2,140,700	3,316,300
2085	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tại chỗ]	5,160,000	2,140,700	3,019,300
2086	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tại chỗ] [DV2]	2,751,000	2,140,700	610,300
2087	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tùy sống]	5,237,000	2,140,700	3,096,300
2088	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Gây Mê]	6,059,000	2,140,700	3,918,300
2089	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Gây tê tùy sống]	5,837,000	2,140,700	3,696,300
2090	Cắt u nang thờng tinh	5,840,000	-	5,840,000
2091	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	3,430,000	1,322,100	2,107,900
2092	Cắt u vú lành tính [gây mê]	5,693,000	3,135,800	2,557,200
2093	Cắt u vú lành tính [Gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	8,900,000	3,135,800	5,764,200
2094	Cắt u vú lành tính [gây tê]	5,384,000	2,595,700	2,788,300
2095	Mổ bóc nhân xơ vú	3,164,000	1,079,400	2,084,600
2096	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây mê]	8,804,000	3,135,800	5,668,200
2097	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	8,325,000	2,595,700	5,729,300
2098	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây mê]	5,559,000	1,456,700	4,102,300
2099	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây tê tại chỗ]	5,259,000	1,456,700	3,802,300
2100	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây Tê tùy sống]	5,333,000	1,456,700	3,876,300
2101	(MM) Combo 1: 02 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh thường	582,000	-	582,000
2102	(MM) Combo 2: 03 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh mổ	1,041,000	-	1,041,000
2103	(MM) Combo: Thư giãn cơ thể+ Gọi đầu thảo dược	368,000	-	368,000
2104	(MM) Dịch vụ chăm sóc da mặt	397,000	-	397,000
2105	(MM) Dịch vụ xông vùng Y sau sinh	151,000	-	151,000
2106	(MM) Dọn vùng Y	124,000	-	124,000
2107	(MM) Gọi đầu dưỡng sinh	321,000	-	321,000
2108	(MM) Gọi đầu thảo dược	184,000	-	184,000
2109	(MM) Gọi đầu thảo dược 30 phút	146,000	-	146,000
2110	(MM) Matxa gọi sữa	151,000	-	151,000
2111	(MM) Rửa mặt + massage tươi mới da với serum carot đắp nạ nghệ hoa hồng	210,000	-	210,000
2112	(MM) Thư giãn chân chống phù nề	157,000	-	157,000
2113	(MM) Thư giãn chân giảm mỏi	157,000	-	157,000
2114	(MM) Thư giãn chân giảm phù nề	299,000	-	299,000
2115	(MM) Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng	190,000	-	190,000
2116	(MM) Thư giãn lưng và thắt lưng với đá nóng	190,000	-	190,000
2117	(MM) Thư giãn lưng và thắt lưng với túi thảo dược	233,000	-	233,000
2118	(MM) Thư giãn toàn thân bà bầu	365,000	-	365,000
2119	(MM) Thư giãn vùng đầu trán theo phương pháp Gekiteki Nhật Bản	212,000	-	212,000
2120	Bấm lỗ tai theo yêu cầu	115,000	-	115,000
2121	Cấp giấy (Giấy chứng sinh, giấy chứng nhận, làm hồ sơ,)	158,000	-	158,000
2122	Chăm sóc mẹ và bé (mổ đẻ)	290,000	-	290,000
2123	Chăm sóc mẹ và bé (sinh thường)	225,000	-	225,000
2124	Chăm sóc sức khỏe sau tiêm tại nhà (điều dưỡng)	125,000	-	125,000
2125	Chi phí hành chính/chi phí quản lý hồ sơ BLVP	525,000	-	525,000

2126	Chi phí hành chính/chi phí quản lý hồ sơ BLVP (1)	115,000	-	115,000
2127	Chiếu tia Plasma	320,000	-	320,000
2128	Chuẩn bị tiền phẫu	280,000	-	280,000
2129	Công truyền dịch	109,000	-	109,000
2130	Đốt chồi rốn	295,000	-	295,000
2131	Giá giường Khoa cấp cứu/giờ	40,000	-	40,000
2132	Giá giường Khoa cấp cứu/giờ (điều trị theo yêu cầu)	70,000	-	70,000
2133	Giường Đo Holter	115,000	-	115,000
2134	Giường Nội Soi Tiêu Hóa Phòng 305	172,000	-	172,000
2135	Giường Nội Soi Tiêu Hóa Phòng 309	172,000	-	172,000
2136	Giường Y Học Cổ Truyền Phòng 501	110,000	-	110,000
2137	Giường Y Học Cổ Truyền Phòng 507	110,000	-	110,000
2138	Khám Chuyên Khoa Kéo Dài (sau 15 phút)	55,000	-	55,000
2139	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang), (Giấy chứng sinh, giấy chứng nhận, làm hồ sơ)	135,000	-	135,000
2140	Làm thuốc âm đạo	115,000	-	115,000
2141	Làm vệ sinh âm hộ	55,000	-	55,000
2142	Mời Bác sỹ phụ sanh (Ngoài Bệnh viện)	575,000	-	575,000
2143	Phí Hội Chuẩn - Bác Sỹ HMSG, HMCL	500,000	-	500,000
2144	Phí Phẫu Thuật Viên - Bác Sỹ HMSG, HMCL (Giáo Sư, Phó Giáo Sư)	5,000,000	-	5,000,000
2145	Phí Phẫu Thuật Viên - Bác Sỹ HMSG, HMCL (Thạc Sỹ, Bác Sỹ CKI)	3,000,000	-	3,000,000
2146	Phí Phẫu Thuật Viên - Bác Sỹ HMSG, HMCL (Tiến Sỹ, Bác Sỹ CKII)	4,000,000	-	4,000,000
2147	Phụ thu chi phí vận chuyển (ngoại viện)	125,000	-	125,000
2148	Phụ thu khám bệnh online (có lấy toa thuốc)	48,000	-	48,000
2149	Phụ thu khám sức khỏe	18,000	-	18,000
2150	Phụ thu tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà (Từ 02 đến 03 người)	115,000	-	115,000
2151	Phụ thu tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà (Từ 04 người trở lên)	215,000	-	215,000
2152	Sanh gia đình	715,000	-	715,000
2153	Sanh yêu cầu bác sỹ	415,000	-	415,000
2154	Thai - Monitorin 1 thuốc giấy	123,000	-	123,000
2155	Thai - Monitorin 1/2 thuốc giấy	97,000	-	97,000
2156	Tiêm thuốc	83,000	-	83,000
2157	Xác nhận thời gian điều trị	158,000	-	158,000
2158	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	873,000	181,000	692,000
2159	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	2,070,000	644,000	1,426,000
2160	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	2,544,000	757,000	1,787,000
2161	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	2,615,000	906,000	1,709,000
2162	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	1,643,000	564,000	1,079,000
2163	Oxy 0,5l/phút	25,000	-	25,000
2164	Oxy 0,5ml/phút	25,000	-	25,000
2165	Oxy 1l/giờ	34,000	-	34,000
2166	Oxy 2l/giờ	50,000	-	50,000
2167	Oxy 3l/giờ	57,000	-	57,000
2168	Oxy 4l/giờ	62,000	-	62,000
2169	Oxy 5l/giờ	70,000	-	70,000
2170	Oxy 6l/giờ	80,000	-	80,000
2171	CN Viêm Gan SVB Sơ sinh	215,000	-	215,000
2172	Tiêm huyết thanh kháng dại (VN)	675,000	-	675,000
2173	Tiêm huyết thanh kháng độc tố uốn ván (SAT) (VN)	115,000	-	115,000
2174	Tiêm huyết thanh kháng viêm gan B - IMMUNO HBS (Ý)	2,715,000	-	2,715,000

2175	Tiêm vắc xin phòng bệnh Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (6 trong 1) (Pháp)	1,081,000	-	1,081,000
2176	Vắc xin ngừa viêm não mủ và viêm phổi (Cuba)	295,000	-	295,000
2177	Vắc xin phòng bệnh Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (6 trong 1) (Bỉ)	1,115,000	-	1,115,000
2178	Vắc xin phòng bệnh cúm (Hà Lan)	385,000	-	385,000
2179	Vắc xin phòng bệnh cúm (Hàn Quốc)	385,000	-	385,000
2180	Vắc xin phòng bệnh cúm (Pháp)	465,000	-	465,000
2181	Vắc xin phòng bệnh cúm (VN)	235,000	-	235,000
2182	Vắc xin phòng bệnh dại (Ấn độ)	365,000	-	365,000
2183	Vắc xin phòng bệnh dại (Pháp)	510,000	-	510,000
2184	Vắc xin phòng bệnh lao (BCG)	35,000	-	35,000
2185	Vắc xin phòng bệnh Sởi – Quai Bị – Rubella (Mỹ)	335,000	-	335,000
2186	Vắc xin phòng bệnh Sởi (VN)	195,000	-	195,000
2187	Vắc xin phòng bệnh thủy đậu (Mỹ)	806,000	-	806,000
2188	Vắc xin phòng bệnh tiêu chảy do rota virus (Bỉ) liều uống	900,000	-	900,000
2189	Vắc xin phòng bệnh Ung thư cổ tử cung (Mỹ)	1,885,000	-	1,885,000
2190	Vắc xin phòng bệnh uốn ván (VAT) (VN)	130,000	-	130,000
2191	Vắc xin phòng bệnh viêm gan A (VN)	250,000	-	250,000
2192	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B người lớn (Cuba)	215,000	-	215,000
2193	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (Cuba)	165,000	-	165,000
2194	Vắc xin phòng bệnh viêm màng não mô cầu ACYW (Mỹ)	1,385,000	-	1,385,000
2195	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản (Thái Lan)	735,000	-	735,000
2196	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản người lớn (Ấn Độ)	464,000	-	464,000
2197	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản trẻ em (Ấn Độ)	365,000	-	365,000
2198	Vắc xin phòng bệnh viêm phế cầu 10 giá trị (Bỉ)	1,115,000	-	1,115,000
2199	Vắc xin phòng bệnh viêm phế cầu 13 giá trị (Bỉ)	1,365,000	-	1,365,000
2200	Vắc xin viêm màng não do não mô cầu nhóm B,C	365,000	-	365,000
2201	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế)	23,000	-	23,000
2202	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế) CÀ MAU - CẦN THƠ	3,500,000	-	3,500,000
2203	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế) CÀ MAU - TP.HCM	6,500,000	-	6,500,000
2204	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng)	27,000	-	27,000
2205	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng) CÀ MAU - CẦN THƠ	3,800,000	-	3,800,000
2206	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng) CÀ MAU - TP.HCM	7,100,000	-	7,100,000
2207	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng)	33,000	-	33,000
2208	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng) CÀ MAU - CẦN THƠ	4,300,000	-	4,300,000
2209	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng) CÀ MAU - TP.HCM	7,700,000	-	7,700,000
2210	KHOA CẤP CỨU (CC-G1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2211	KHOA CẤP CỨU (CC-G2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2212	KHOA CẤP CỨU (CC-G3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2213	KHOA CẤP CỨU (CC-G4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2214	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-1) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2215	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-2) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000

2216	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-3) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2217	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-4) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2218	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-5) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2219	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-6) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2220	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-7) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2221	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-8) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2222	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-9) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2223	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-10) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2224	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-11) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2225	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-12) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2226	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU-12A) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2227	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU1-1) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	211,000	521,000
2228	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU2-1) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	211,000	521,000
2229	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU 14) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2230	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU 15) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2231	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU3 BP) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	211,000	521,000
2232	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU 16) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2233	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU 17) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	597,000	211,000	386,000
2234	KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU (ICU4 BP) (Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	211,000	521,000
2235	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (301 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2236	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (301 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2237	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (301 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	487,000	211,000	276,000
2238	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (302-MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	572,000	202,300	369,700
2239	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (302-MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	572,000	202,300	369,700
2240	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (304 BP MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	794,000	202,300	591,700
2241	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (304 MAT KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	572,000	211,000	361,000

2242	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (304 TMH KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	572,000	211,000	361,000
2243	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (304-MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	572,000	202,300	369,700
2244	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (304-MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	572,000	202,300	369,700
2245	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2246	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2247	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306-MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2248	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2249	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2250	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2251	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (306 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2252	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (307-LCK MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2253	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (307-LCK MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2254	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (307-LCK TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	211,000	454,000
2255	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (307-LCK TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	202,300	462,700
2256	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (308 TMH KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	211,000	454,000
2257	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (308 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	202,300	462,700
2258	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (308-MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2259	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (308-MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2260	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (315 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	475,000	202,300	272,700
2261	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (315 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	475,000	202,300	272,700
2262	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (315 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	475,000	211,000	264,000
2263	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (406 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2264	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (406 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2265	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (406 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2266	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (407 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000

2267	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (407 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2268	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (411 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2269	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (411 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2270	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (413-MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2271	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (414 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2272	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (414 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2273	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (416 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2274	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (416 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2275	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (416 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2276	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (416 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2277	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (416 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2278	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 MAT BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	601,000	202,300	398,700
2279	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2280	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2281	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2282	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2283	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	202,300	398,700
2284	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	499,000	211,000	288,000
2285	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	499,000	211,000	288,000
2286	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	499,000	211,000	288,000
2287	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 DL KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu)	499,000	211,000	288,000
2288	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2289	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2290	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2291	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 RHM KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt)	499,000	211,000	288,000
2292	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000

2293	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2294	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2295	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2296	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2297	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (503 TMH MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2298	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2299	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2300	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	601,000	211,000	390,000
2301	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2302	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2303	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	601,000	202,300	398,700
2304	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2305	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2306	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	211,000	390,000
2307	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2308	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2309	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	202,300	398,700
2310	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2311	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2312	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2313	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2314	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	601,000	202,300	398,700
2315	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2316	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2317	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	211,000	390,000
2318	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700

2319	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2320	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (505 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	202,300	398,700
2321	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2322	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	440,000	211,000	229,000
2323	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2324	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2325	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	601,000	202,300	398,700
2326	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2327	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	211,000	229,000
2328	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	211,000	390,000
2329	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2330	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	440,000	202,300	237,700
2331	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	202,300	398,700
2332	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (501 MAT MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	641,000	202,300	438,700
2333	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (501 TMH KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	641,000	211,000	430,000
2334	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (410 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2335	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (410 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2336	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (413 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2337	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (PC-LCK-1)	265,000	-	265,000
2338	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (PC-LCK-2)	265,000	-	265,000
2339	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (415 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	499,000	202,300	296,700
2340	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2341	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2342	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	723,000	211,000	512,000
2343	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700
2344	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700

2345	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoại MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	723,000	202,300	520,700
2346	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700
2347	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700
2348	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	723,000	211,000	512,000
2349	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	723,000	202,300	520,700
2350	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-KM1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2351	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-KM2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2352	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2353	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2354	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2355	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2356	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2357	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2358	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	939,000	211,000	728,000
2359	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	939,000	202,300	736,700
2360	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	675,000	202,300	472,700
2361	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	675,000	211,000	464,000
2362	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2363	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2364	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2365	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2366	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2367	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2368	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	939,000	211,000	728,000
2369	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	939,000	202,300	736,700
2370	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (414 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	499,000	211,000	288,000

2371	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (414 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	499,000	202,300	296,700
2372	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PC-NGOAITH-1)	265,000	-	265,000
2373	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	444,000	202,300	241,700
2374	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	444,000	211,000	233,000
2375	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	444,000	211,000	233,000
2376	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	444,000	211,000	233,000
2377	KHOA SẢN NHI (NHI) (301 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2378	KHOA SẢN NHI (NHI) (301 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2379	KHOA SẢN NHI (NHI) (301 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2380	KHOA SẢN NHI (NHI) (301 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2381	KHOA SẢN NHI (NHI) (302 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2382	KHOA SẢN NHI (NHI) (302 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2383	KHOA SẢN NHI (NHI) (302 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	794,000	245,000	549,000
2384	KHOA SẢN NHI (NHI) (304 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2385	KHOA SẢN NHI (NHI) (304 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2386	KHOA SẢN NHI (NHI) (304 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	794,000	245,000	549,000
2387	KHOA SẢN NHI (NHI) (306 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2388	KHOA SẢN NHI (NHI) (306 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2389	KHOA SẢN NHI (NHI) (306 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2390	KHOA SẢN NHI (NHI) (309 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2391	KHOA SẢN NHI (NHI) (309 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2392	KHOA SẢN NHI (NHI) (309 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	741,000	245,000	496,000
2393	KHOA SẢN NHI (NHI) (305 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2394	KHOA SẢN NHI (NHI) (305 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2395	KHOA SẢN NHI (NHI) (305 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2396	KHOA SẢN NHI (NHI) (313 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	641,000	245,000	396,000
2397	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000

2398	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2399	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2400	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2401	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 5) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2402	KHOA SẢN NHI (NHI) (314 NHI 6) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2403	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 DNSS NHI) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2404	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 DNSS NHI 1 MG) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	329,000	245,000	84,000
2405	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2406	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2407	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2408	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2409	KHOA SẢN NHI (NHI) (315 NHI 5) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2410	KHOA SẢN NHI (NHI) (401 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2411	KHOA SẢN NHI (NHI) (401 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2412	KHOA SẢN NHI (NHI) (404 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2413	KHOA SẢN NHI (NHI) (404 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2414	KHOA SẢN NHI (NHI) (404 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	794,000	245,000	549,000
2415	KHOA SẢN NHI (NHI) (DNSS NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2416	KHOA SẢN NHI (NHI) (DNSS NHI 1 MG) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	329,000	245,000	84,000
2417	KHOA SẢN NHI (NHI) (DNSS NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	475,000	245,000	230,000
2418	KHOA SẢN NHI (NHI) (DNSS NHI 2 MG) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	329,000	245,000	84,000
2419	KHOA SẢN NHI (NHI) (405 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2420	KHOA SẢN NHI (NHI) (405 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2421	KHOA SẢN NHI (NHI) (405 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2422	KHOA SẢN NHI (NHI) (406 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2423	KHOA SẢN NHI (NHI) (407 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000

2424	KHOA SẢN NHI (NHI) (407 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2425	KHOA SẢN NHI (NHI) (407 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2426	KHOA SẢN NHI (NHI) (409 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2427	KHOA SẢN NHI (NHI) (409 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2428	KHOA SẢN NHI (NHI) (409 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	741,000	245,000	496,000
2429	KHOA SẢN NHI (NHI) (410 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2430	KHOA SẢN NHI (NHI) (410 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2431	KHOA SẢN NHI (NHI) (410 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2432	KHOA SẢN NHI (NHI) (410 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2433	KHOA SẢN NHI (NHI) (411 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2434	KHOA SẢN NHI (NHI) (411 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2435	KHOA SẢN NHI (NHI) (411 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2436	KHOA SẢN NHI (NHI) (413 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2437	KHOA SẢN NHI (NHI) (413 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2438	KHOA SẢN NHI (NHI) (413 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2439	KHOA SẢN NHI (NHI) (413 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	487,000	245,000	242,000
2440	KHOA SẢN NHI (NHI) (414 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2441	KHOA SẢN NHI (NHI) (414 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2442	KHOA SẢN NHI (NHI) (414 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2443	KHOA SẢN NHI (NHI) (415 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2444	KHOA SẢN NHI (NHI) (415 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2445	KHOA SẢN NHI (NHI) (415 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2446	KHOA SẢN NHI (NHI) (416 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	390,000	245,000	145,000
2447	KHOA SẢN NHI (NHI) (416 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	390,000	245,000	145,000
2448	KHOA SẢN NHI (NHI) (416 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	390,000	245,000	145,000
2449	KHOA SẢN NHI (NHI) (416 Nhi 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	390,000	245,000	145,000

2450	KHOA SẢN NHI (NHI) (501 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	641,000	245,000	396,000
2451	KHOA SẢN NHI (NHI) (507 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2452	KHOA SẢN NHI (NHI) (507 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2453	KHOA SẢN NHI (NHI) (507 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	601,000	245,000	356,000
2454	KHOA SẢN NHI (NHI) (504 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2455	KHOA SẢN NHI (NHI) (504 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2456	KHOA SẢN NHI (NHI) (504 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	601,000	245,000	356,000
2457	KHOA SẢN NHI (NHI) (505 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2458	KHOA SẢN NHI (NHI) (505 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2459	KHOA SẢN NHI (NHI) (505 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	601,000	245,000	356,000
2460	KHOA SẢN NHI (NHI) (506 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2461	KHOA SẢN NHI (NHI) (506 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	440,000	245,000	195,000
2462	KHOA SẢN NHI (NHI) (506 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	601,000	245,000	356,000
2463	KHOA SẢN NHI (NHI) (403 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2464	KHOA SẢN NHI (NHI) (403 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2465	KHOA SẢN NHI (NHI) (403 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	794,000	245,000	549,000
2466	KHOA SẢN NHI (NHI) (PC-NHI-3)	265,000	-	265,000
2467	KHOA SẢN NHI (NHI) (PC-NHI-1)	265,000	-	265,000
2468	KHOA SẢN NHI (NHI) (PC-NHI-4)	265,000	-	265,000
2469	KHOA SẢN NHI (NHI) (PC-NHI-2)	265,000	-	265,000
2470	KHOA SẢN NHI (NHI) (PC-NHI-5)	265,000	-	265,000
2471	KHOA SẢN NHI (NHI) (Vip6 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	927,000	245,000	682,000
2472	KHOA SẢN NHI (NHI) (Vip6 NHI Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2473	KHOA SẢN NHI (NHI) (Vip6 NHI Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	572,000	245,000	327,000
2474	KHOA SẢN NHI (NHI) (305 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,031,000	245,000	786,000
2475	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2476	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2477	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2478	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NoiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000

2479	KHOA NỘI TỔNG HỢP (302 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2480	KHOA NỘI TỔNG HỢP (302 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2481	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2482	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2483	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	794,000	211,000	583,000
2484	KHOA NỘI TỔNG HỢP (306 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2485	KHOA NỘI TỔNG HỢP (306 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2486	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2487	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2488	KHOA NỘI TỔNG HỢP (314 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	475,000	211,000	264,000
2489	KHOA NỘI TỔNG HỢP (314 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	475,000	211,000	264,000
2490	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	475,000	211,000	264,000
2491	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2492	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2493	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2494	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2495	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2496	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2497	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2498	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	794,000	211,000	583,000
2499	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2500	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2501	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-12 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2502	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2503	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-12) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2504	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-13) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000

2505	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-14) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2506	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2507	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2508	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2509	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2510	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2511	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2512	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2513	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2514	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2515	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409-2 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	741,000	211,000	530,000
2516	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2517	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2518	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2519	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2520	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2521	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2522	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2523	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2524	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2525	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2526	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	487,000	211,000	276,000
2527	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2528	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2529	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2530	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000

2531	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2532	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2533	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2534	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2535	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2536	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2537	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2538	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2539	KHOA NỘI TỔNG HỢP (501 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	641,000	211,000	430,000
2540	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-3 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2541	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-4 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2542	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-Nội-BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	601,000	211,000	390,000
2543	KHOA NỘI TỔNG HỢP (503 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2544	KHOA NỘI TỔNG HỢP (503 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2545	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2546	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2547	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2548	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2549	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2550	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2551	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	601,000	211,000	390,000
2552	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2553	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2554	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	794,000	211,000	583,000
2555	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,031,000	211,000	820,000
2556	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	601,000	211,000	390,000

2557	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	601,000	211,000	390,000
2558	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2559	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-1)	265,000	-	265,000
2560	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-2)	265,000	-	265,000
2561	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-5)	265,000	-	265,000
2562	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-3)	265,000	-	265,000
2563	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-4)	265,000	-	265,000
2564	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409 ĐÔI NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2565	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409 ĐÔI NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2566	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	927,000	211,000	716,000
2567	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NoiTH Doi 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2568	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NoiTH Doi 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2569	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP1)	688,000	-	688,000
2570	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP2)	688,000	-	688,000
2571	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP3)	688,000	-	688,000
2572	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP4)	688,000	-	688,000
2573	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP5)	688,000	-	688,000
2574	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP6)	688,000	-	688,000
2575	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP7)	688,000	-	688,000
2576	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP8)	688,000	-	688,000
2577	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP9)	688,000	-	688,000
2578	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PT-GMHS) (HP10)	688,000	-	688,000
2579	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2580	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2581	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-3 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2582	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-4 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2583	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	211,000	512,000
2584	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (201-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	202,300	520,700
2585	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2586	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2587	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2588	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2589	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2590	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-8 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000

2591	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000
2592	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (202-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2593	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2594	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2595	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2596	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN KM 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2597	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2598	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2599	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2600	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (301 SAN MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2601	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2602	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2603	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2604	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2605	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	211,000	512,000
2606	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (302-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	202,300	520,700
2607	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2608	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2609	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2610	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2611	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	211,000	512,000
2612	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (304-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	202,300	520,700
2613	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2614	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2615	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2616	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000

2617	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2618	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2619	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2620	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2621	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	675,000	211,000	464,000
2622	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	675,000	202,300	472,700
2623	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN MO 1 (Đôi)) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2624	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000
2625	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2626	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	211,000	512,000
2627	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	202,300	520,700
2628	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2629	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2630	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2631	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2632	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2633	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2634	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2635	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (PCS-8 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2636	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (409 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	675,000	202,300	472,700
2637	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2638	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2639	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2640	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000
2641	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2642	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700

2643	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2644	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (414 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2645	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2646	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2647	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2648	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2649	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2650	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2651	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (416 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	970,000	211,000	759,000
2652	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (416 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2653	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (416 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	970,000	211,000	759,000
2654	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (416 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2655	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (501 SAN KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	575,000	211,000	364,000
2656	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (501 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	575,000	202,300	372,700
2657	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2658	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2659	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2660	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2661	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	211,000	337,000
2662	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (507-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	202,300	345,700
2663	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2664	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2665	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2666	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2667	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	211,000	337,000
2668	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000

2669	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2670	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	202,300	345,700
2671	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2672	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (504 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2673	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (505 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2674	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (505 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2675	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (505-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	211,000	337,000
2676	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (505-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	202,300	345,700
2677	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	211,000	337,000
2678	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	548,000	202,300	345,700
2679	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	211,000	512,000
2680	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	723,000	202,300	520,700
2681	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2682	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2683	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2684	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2685	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	202,300	241,700
2686	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (410 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	444,000	211,000	233,000
2687	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (409 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	675,000	211,000	464,000
2688	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN KM Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2689	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN MO Đôi 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2690	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (309 SAN KM Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2691	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000
2692	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2693	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2694	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (306 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000

2695	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP6-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	884,000	202,300	681,700
2696	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP6-2 KM) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	884,000	211,000	673,000
2697	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (NS TH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	315,000	211,000	104,000
2698	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (NS TH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	315,000	211,000	104,000
2699	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (506 RHM KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt)	601,000	211,000	390,000
2700	KHOA SẢN NHI (NHI) (415 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,031,000	245,000	786,000
2701	KHOA SẢN NHI (NHI) (306 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,031,000	245,000	786,000
2702	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2703	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (305 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2704	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (501 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	641,000	202,300	438,700
2705	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP6 Ngoai MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	884,000	202,300	681,700
2706	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP6 Ngoai KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	884,000	211,000	673,000
2707	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (507 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	601,000	211,000	390,000
2708	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	487,000	211,000	276,000
2709	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2710	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2711	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2712	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2713	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2714	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (411 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2715	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 6 SAN KM Đôi1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2716	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 6 SAN KM Đôi2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2717	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 6 SAN MO Đôi1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2718	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 6 SAN MO Đôi2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2719	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (407 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2720	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (407 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000

2721	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (507 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2722	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (507 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2723	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	202,300	736,700
2724	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (415 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	939,000	211,000	728,000
2725	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (309 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	675,000	202,300	472,700
2726	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2727	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (503 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2728	KHOA SẢN NHI (NHI) (503 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	499,000	245,000	254,000
2729	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309 ĐOI KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2730	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309 ĐOI KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	211,000	310,000
2731	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309 ĐOI MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700
2732	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309 ĐOI MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	521,000	202,300	318,700
2733	KHOA NỘI TỔNG HỢP (309 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	741,000	211,000	530,000
2734	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	487,000	211,000	276,000
2735	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	487,000	211,000	276,000
2736	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	487,000	211,000	276,000
2737	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	487,000	211,000	276,000
2738	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2739	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2740	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2741	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (401 MAT 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	487,000	202,300	284,700
2742	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 401) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,115,000	211,000	904,000
2743	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 402) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,115,000	211,000	904,000
2744	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 401 NHI) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,115,000	245,000	870,000
2745	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 402 NHI) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,115,000	245,000	870,000
2746	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 401 SAN) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	202,300	912,700

2747	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 402 SAN) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	202,300	912,700
2748	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 401 SAN) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	211,000	904,000
2749	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 402 SAN) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	211,000	904,000
2750	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	202,300	462,700
2751	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	202,300	462,700
2752	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	925,000	202,300	722,700
2753	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	202,300	462,700
2754	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	202,300	462,700
2755	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	925,000	202,300	722,700
2756	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2757	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2758	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 303 BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	925,000	211,000	714,000
2759	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2760	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2761	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 304 BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	925,000	211,000	714,000
2762	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 303 NOI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2763	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 303 NOI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2764	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 304 NOI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2765	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 304 NOI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2766	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2767	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2768	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2769	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2770	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2771	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2772	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000

2773	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2774	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 304 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2775	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 304 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2776	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 304 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	925,000	245,000	680,000
2777	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 501 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2778	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 501 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2779	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 501 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2780	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 501 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2781	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 501 BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	925,000	211,000	714,000
2782	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 501 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	925,000	245,000	680,000
2783	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 501 TMH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	211,000	454,000
2784	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 501 TMH 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	202,300	462,700
2785	KHOA NỘI TỔNG HỢP (503 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	499,000	211,000	288,000
2786	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 307 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2787	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 307 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2788	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 307 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2789	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 307 BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,275,000	245,000	1,030,000
2790	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2791	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2792	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2793	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,275,000	211,000	1,064,000
2794	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2795	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2796	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2797	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 307 SAN BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,275,000	202,300	1,072,700
2798	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	211,000	404,000

2799	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	211,000	404,000
2800	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	211,000	404,000
2801	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	202,300	412,700
2802	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	202,300	412,700
2803	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 307 NGOAI 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	615,000	202,300	412,700
2804	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2805	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2806	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	211,000	404,000
2807	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,275,000	211,000	1,064,000
2808	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	211,000	354,000
2809	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	211,000	354,000
2810	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	211,000	354,000
2811	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	211,000	354,000
2812	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2813	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2814	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	615,000	202,300	412,700
2815	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 305 BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,275,000	202,300	1,072,700
2816	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	202,300	362,700
2817	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	202,300	362,700
2818	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	202,300	362,700
2819	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 306 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	565,000	202,300	362,700
2820	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 305 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2821	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 305 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2822	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 305 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	615,000	245,000	370,000
2823	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 305 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,275,000	245,000	1,030,000
2824	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 306 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	565,000	245,000	320,000

2825	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 306 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	565,000	245,000	320,000
2826	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 306 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	565,000	245,000	320,000
2827	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 306 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	565,000	245,000	320,000
2828	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2829	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2830	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2831	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2832	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	202,300	362,700
2833	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	202,300	362,700
2834	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	202,300	362,700
2835	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 306 NGOAI 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	565,000	202,300	362,700
2836	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 306 NOI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2837	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 306 NOI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2838	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 306 NOI 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2839	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 306 NOI 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	565,000	211,000	354,000
2840	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2841	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2842	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	211,000	714,000
2843	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2844	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2845	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 501 SAN BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	202,300	722,700
2846	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (410 TMH 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	487,000	202,300	284,700
2847	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (410 TMH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	487,000	211,000	276,000
2848	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 501 TMH BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	925,000	202,300	722,700
2849	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 501 TMH BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	925,000	211,000	714,000

2850	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 301 NGOAI) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	1,115,000	211,000	904,000
2851	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 301 NHI) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,115,000	245,000	870,000
2852	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 301 SAN) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	211,000	904,000
2853	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 301 NGOAI) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	1,115,000	202,300	912,700
2854	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 301 SAN) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	202,300	912,700
2855	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 302 NGOAI) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	1,115,000	211,000	904,000
2856	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 302 NHI) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	1,115,000	245,000	870,000
2857	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 302 SAN) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	211,000	904,000
2858	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 302 NOI) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	1,115,000	211,000	904,000
2859	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 302 NGOAI) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	1,115,000	202,300	912,700
2860	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 302 SAN) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	1,115,000	202,300	912,700
2861	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 403 NOI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2862	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 403 NOI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	665,000	211,000	454,000
2863	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP 403 NOI BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	925,000	211,000	714,000
2864	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 403 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2865	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 403 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	665,000	245,000	420,000
2866	KHOA SẢN NHI (NHI) (VIP 403 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi)	925,000	245,000	680,000
2867	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2868	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	211,000	454,000
2869	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	211,000	714,000
2870	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2871	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	665,000	202,300	462,700
2872	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 403 SAN BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	202,300	722,700
2873	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 MAT 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	665,000	211,000	454,000
2874	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 MAT 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt)	665,000	211,000	454,000
2875	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 TMH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	211,000	454,000

2876	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 TMH 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	211,000	454,000
2877	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2878	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt)	665,000	202,300	462,700
2879	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 TMH 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	202,300	462,700
2880	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (VIP 403 TMH 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	665,000	202,300	462,700
2881	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	202,300	722,700
2882	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2883	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2884	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2885	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2886	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2887	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	202,300	318,700
2888	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	202,300	722,700
2889	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (315 SAN 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2890	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (315 SAN 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	202,300	252,700
2891	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 304 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	211,000	714,000
2892	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2893	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (506 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2894	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2895	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (404 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2896	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2897	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (403 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	521,000	211,000	310,000
2898	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (VIP 303 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	925,000	211,000	714,000
2899	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (315 SAN 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000
2900	KHOA SẢN NHI (SẢN PHỤ KHOA) (315 SAN 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản)	455,000	211,000	244,000

2901	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2902	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2903	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2904	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2905	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 5) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700
2906	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2907	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2908	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 3) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2909	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 4) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2910	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NGOAI 5) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2911	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (305 TMH 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	202,300	296,700
2912	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (305 TMH 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng)	499,000	211,000	288,000
2913	KHOA NỘI TỔNG HỢP (309 NộiTH Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2914	KHOA NỘI TỔNG HỢP (309 NộiTH Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp)	572,000	211,000	361,000
2915	KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (MẮT-TMH-RHM-DA LIỄU) (504 RHM 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt)	440,000	211,000	229,000
2916	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (314 NGOAI 1) (Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	211,000	244,000
2917	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (314 NGOAI 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp)	455,000	202,300	252,700